

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2011/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
LẠNG SƠN**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2011/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Phê chuẩn phương án Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 21/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Giá các loại đất Ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu Lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ(b/c);
- Các Bộ: TNMT, TC(b/c);
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- PVP, phòng CV;
- Lưu: VT, CVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN.

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực phân loại đô thị để xác định giá

1. Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và

cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị:

2.1. Phân vùng:

Các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng "Xã Miền núi"

2.2. Phân khu vực:

Căn cứ các Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban Dân tộc, bảng giá đất năm 2012 được phân làm 03 khu vực như sau:

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực

- Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 34 xã nằm trên địa bàn các huyện và Thành phố;
- Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 127 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố;
- Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 60 xã nằm trên địa bàn các huyện.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm Đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

- Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,... được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn;
- Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp). Trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

2.3. Phân loại đô thị, đường phố:

2.3.1. Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là "Đô thị Loại III" theo Quyết định số 997/QĐ-BXD, ngày 18/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thị trấn các huyện tương đương với "Đô thị Loại V"

2.3.2. Phân loại đường phố:

Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng,... của từng loại đường, đoạn đường phố.

2.3.3. Tên đường phố:

- Khu vực thành phố Lạng Sơn được xác định theo các Quyết định số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003; số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Lạng Sơn và căn cứ thực tế địa bàn; giữ nguyên các đường nội bộ tại các khu tái định cư.

- Khu vực thị trấn thuộc các huyện: Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố còn lại, các huyện đặt ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất năm 2012

1. Nhóm đất nông nghiệp:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp phân theo 02 khu vực.

- Nhóm đất nông nghiệp khu vực thành phố Lạng Sơn.
- Nhóm đất nông nghiệp khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ cấu Nhóm đất nông nghiệp gồm 05 bảng giá:

- Bảng 1: Giá đất trồng lúa nước (Bảng 1)
- Bảng 2: Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (Bảng 2)
- Bảng 3: Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 3)
- Bảng 4: Giá đất rừng sản xuất (Bảng 4)
- Bảng 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 5)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

2.1. Cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp gồm 02 bảng giá:

- Bảng 7: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.
- Bảng 8: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật; cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), khi cần xác định giá trên cơ sở giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại các vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, Khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở, đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép, đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.4. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận (trường hợp không có giá đất phi nông nghiệp liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

3. Đối với các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định giá căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ Quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương III

MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ

Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp

1. Các bảng giá (bảng 1, 2, 3, 4 và 5) được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

- Vị trí 1: Trong khoảng cách: Từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường giao thông liên xã) vào sâu đến hết mét thứ 150;
- Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300;
- Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 4 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực (xã thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính (bảng 7):

1.1. Quy định chung:

- Cự ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó;
- Xác định cự ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm 1.2 dưới đây.

1.2. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí:

- + Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20;
- + Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;
- + Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;
- + Các Vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất ở các khu vực còn lại ở nông thôn liền kề.

- Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

* Vị trí 1: $K = 1,0$;

* Vị trí 2: $K = 0,4$;

* Vị trí 3: $K = 0,3$.

1.3. Bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn (bao gồm đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 8):

2.1. Quy định chung:

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

2.2. Quy định về cách xác định hệ số K:

- Đối với đất ở vị trí 1 (có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính):

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ba mét (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ: Lớn hơn hoặc bằng hai mét (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba mét (< 3 m), hệ số $K = 0,9$;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn hai mét (< 2 mét), hệ số $K = 0,8$.

- Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba mét (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình từ: Lớn hơn hoặc bằng hai mét (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba mét (< 3 m), hệ số $K = 0,9$;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai mét (< 2 mét), hệ số $K = 0,8$.

2.3. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí 1:

+ Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1);

+ Thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá của Vị trí 1 nhân với hệ số 0,7 sau đó nhân với hệ số (K) tương ứng quy định tại điểm 2.2 của Khoản này;

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

2.4. Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$;

- Vị trí 3: $K = 0,3$;

- Vị trí 2: $K = 0,4$;

- Vị trí 4: $K = 0,15$.

2.5. Đối với trường hợp đặc biệt:

- Quy định áp giá đối với các trường hợp tại các điểm ngắt đường, đoạn đường phố; các đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,...: Khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đoạn đường phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,... có mức giá thấp), được xác định giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đất tại nông thôn giáp ranh với đất tại đô thị; đất giữa các đoạn thuộc trục đường giao thông chính, khi xác định giá các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 50 mét: Được tính giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đối với các khu tái định cư, khu đô thị mới, những đường phố chưa có mức giá quy định trong bản giá hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá được thực hiện theo giá đất quy định tại các Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

Chương IV

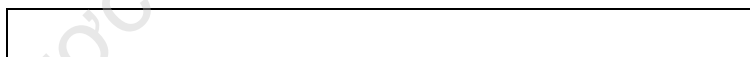
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.



PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban dân tộc miền
TT	Theo xã		Khu vực
	I	Địa bàn Thành phố	

1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	II
	II	Địa bàn huyện	
	a	Huyện Văn Quan	
9	1	Xã Văn An	I
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	II
13	5	Xã Khánh Khê	II
14	6	Xã Tràng Sơn	II
15	7	Xã Vân Mộng	II
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	II
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	II
22	14	Xã Đại An	II
23	15	Xã Lương Năng	II
24	16	Xã Chu Túc	II
25	17	Xã Việt Yên	II
26	18	Xã Tràng Các	II
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III
29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III
32	24	Xã Tri Lễ	III
	b	Huyện Cao Lộc	

33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	II
36	4	Xã Hòa Cư	II
37	5	Xã Hải Yến	II
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	II
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	II
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	II
46	14	Xã Tân Liên	III
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	II
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	III
54	22	Xã Song Giáp	III
55	23	Xã Xuân Long	II
	c	Huyện Tràng Định	
56	1	Xã Đại Đồng	I
57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	I
60	5	Xã Chí Minh	II
61	6	Xã Tân Tiến	II
62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh (xã Biên giới)	II
64	9	Xã Đội Cấn	II
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II

67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II
69	14	Xã Hùng Việt	II
70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Tri Phương	II
72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	d	Huyện Văn Lãng	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	II
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Hoàng Văn Thụ	II
85	7	Xã Tân Mỹ (biên giới)	II
86	8	Xã Tân Thanh (biên giới)	II
87	9	Xã Thanh Long	II
88	10	Xã Tân Việt	II
89	11	Xã Hội Hoan	II
90	12	Xã Gia Miễn	II
91	13	Xã Thành Hòa	II
92	14	Xã Tân Tác	II
93	15	Xã Hồng Thái	III
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	e	Huyện Hữu Lũng	
99	1	Xã Vân Nham	I

100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vượng	II
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	II
107	9	Xã Tân Thành	II
108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II
110	12	Xã Hòa Sơn	II
111	13	Xã Minh Tiến	II
112	14	Xã Cai Kinh	II
113	15	Xã Hòa Bình	II
114	16	Xã Đô Lương	II
115	17	Xã Hòa Lạc	II
116	18	Xã Minh Hòa	II
117	19	Xã Nhật Tiến	II
118	20	Xã Hồ Sơn	II
119	21	Xã Hữu Liên	II
120	22	Xã Yên Bình	II
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỵ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	II
	f	Huyện Bình Gia	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	II
130	6	Xã Tân Văn	II
131	7	Xã Minh Khai	II
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III

134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	g	Huyện Lộc Bình	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I
146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái (biên giới)	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I
150	6	Xã Quan Bản	II
151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	II
155	11	Xã Bằng Khánh	II
156	12	Xã Xuân Lễ	II
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Như Khuê	II
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	II
161	17	Xã Minh Phát	II
162	18	Xã Lục Thôn	II
163	19	Xã Nhượng Bạ	II
164	20	Xã Tú Mịch (biên giới)	II
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III

168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sào Viên	II
170	26	Xã Nam Quan	II
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bác	III
	h	Huyện Chi Lăng	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	I
178	5	Xã Thượng Cường	II
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	II
181	8	Xã Vạn Linh	II
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	II
184	11	Xã Bằng Mạc	II
185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	II
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II
190	17	Xã Lâm Sơn	II
191	18	Xã Vân An	II
192	19	Xã Chiến Thắng	II
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xa Hữu Kiên	III
	i	Huyện Bắc Sơn	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I
198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	II

201	7	Xã Chiến Thắng	II
202	8	Xã Tân Thành	II
203	9	Xã Long Đồng	II
204	10	Xã Hưng Vũ	II
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II
211	17	Xã Tân Hương	II
212	18	Xã Nhất Tiến	III
213	19	Xã Trần Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	k	Huyện Đình Lập	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	II
218	4	Xã Cường Lợi	II
219	5	Xã Bắc Lãng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III
223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III

Thành phố Lạng Sơn

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m²

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
----	-----------------------	---------

TT		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	54.000	46.000	40.000
2	Xã thuộc khu vực II	48.000	42.000	36.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	50.000	42.000	36.000
2	Xã thuộc khu vực II	44.000	37.000	30.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	44.000	38.000	32.000
2	Xã thuộc khu vực II	39.000	34.000	29.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	12.000
2	Xã thuộc khu vực II	10.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	32.000	28.000	24.000
2	Xã thuộc khu vực II	29.000	26.000	23.000

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Các huyện

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	50.000	43.000	36.000
2	Các xã thuộc khu vực II	44.000	38.000	32.000
3	Các xã thuộc khu vực III	38.000	33.000	28.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	44.000	37.000	30.000
2	Các xã thuộc khu vực II	38.000	32.000	26.000
3	Các xã thuộc khu vực III	32.000	27.000	22.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	37.000	31.000	25.000
2	Các xã thuộc khu vực II	32.000	27.000	22.000
3	Các xã thuộc khu vực III	27.000	23.000	19.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT*ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	9.000
2	Các xã thuộc khu vực II	7.000
3	Các xã thuộc khu vực III	5.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	29.000	25.000	21.000
2	Các xã thuộc khu vực II	26.000	23.000	20.000
3	Các xã thuộc khu vực III	23.000	21.000	19.000

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Mai Pha						
	- Đường Hoàng Đình Kinh: Từ ngã tư Phai Vệ - Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1A mới	4.000.000	1.600.000	1.200.000	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 1, từ ngã 4 đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 2, từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	600.000	240.000		420.000	168.000	
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 4, từ cầu Rọ Phải đến đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha	2.600.000	1.040.000	780.000	1.820.000	728.000	546.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 5, từ rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến Quốc lộ 1A mới	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha: Trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường đi Mai Pha cũ: Từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phở đến đường Hùng Vương	1.100.000	440.000	330.000	770.000	308.000	231.000
	- Đường vào thôn Khòn Khuyên: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào thôn Khòn Phở: Đoạn 1, từ đường đi Mai	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000

	Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phổ đến ngã 3 thôn Khòn Phổ (dài 300m)						
	- Đường vào thôn Khòn Phổ: Đoạn 2: Từ ngã ba (thôn Khòn Phổ) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 1, từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 2, từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 5, từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Các đường vào thôn Co Măn: Từ đường Hùng Vương đến giáp đường sắt	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Các đường vào thôn Mai Thành: Từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	Xã Hoàng Đồng						
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8, từ đường sắt thôn Vĩ Thượng đến Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09, từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10, từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11: Từ đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 2, từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000

	Sơn						
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 3, từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thủy lợi	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 4, từ nương thủy lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 1, từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 3, từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn 4, từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biến áp Km0+150	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2, từ Trạm biến áp Km0+150 đến Km01+300	300.000			210.000		
	- Đường vào Kéo Tàu: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã 3 đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- Đường vào Hồ Nà Tâm (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 1, từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khôn Pịt	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 2, từ đường rẽ vào thôn Khôn Pịt đến hết Trường dạy nghề Việt Đức	300.000			210.000		
	- Đường Song giáp - Khánh Khê: Đoạn 2, từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS	200.000			140.000		

	Xã Quảng Lạc						
	- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn 1, từ Cầu Bản Loỏng - Đường rẽ đi Đồng Giáp	500.000	200.000	140.000	350.000	140.000	98.000
	- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn 2, từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	230.000	170.000	80.000	161.000	119.000	56.000
2	Các xã thuộc khu vực II	140.000	90.000	60.000	98.000	63.000	42.000

2. Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất tại nông thôn các khu vực còn lại:

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
A	KHU VỰC I: GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA
I	NHÓM VỊ TRÍ I
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phổ, Mai Thành, Co Măn.
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viễn, Phai Trần - Nặm Thoỏng, Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Ёn, Quán Hồ - Bản Mới, Nà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
II	NHÓM VỊ TRÍ II
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Pò Đưa, Trung cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Nà Lướt, Nà Pàn, Lục Khoang, Tầng Khảm - Phả Lạn - Kéo Căng, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Nà Sèn).
III	NHÓM VỊ TRÍ III
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cầm
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Sơn, Hoàng Thủy
B	KHU VỰC II: GỒM XÃ QUẢNG LẠC
I	NHÓM VỊ TRÍ I: Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố:
	Quảng Liên I (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Liên III (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ

	đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
II	NHÓM VỊ TRÍ II: Gồm các thôn:
	Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau)
	Quảng Hồng II (xóm bản Cao)
	Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chỉ, Nà Luông)
	Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moòng, Phiêng Cù)
	Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đồng Giáp)
III	NHÓM VỊ TRÍ III: Gồm các thôn:
	Quảng Liên I: Xóm Nà Poọng
	Quảng Liên III
	Quảng Tiến I
	Quảng Tiến II
	Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quếng, Khuôn Nghiều)
	Quảng Trung III (xóm Khuôn Slac)
	Các xóm còn lại của các thôn trên.

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Bắc cầu Kỳ Cùng	Đường Hoà Bình	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hoà Bình	Đường Phan Đình Phùng	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	9.800.000	3.920.000	2.940.000	1.470.000
3	Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
4	Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
5	Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	14.000.000	5.600.000	4.200.000	2.100.000	9.800.000	3.920.000	2.940.000	1.470.000
6	Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
7	Lê Lợi,	Đường Bà	Đường Chu Văn	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000

	đoạn 3	Triệu	An								
8	Lê Lợi, đoạn 4	Đường Chu Văn An	Ga Lạng Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
9	Bà Triệu, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
10	Bà Triệu, đoạn 5	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
11	Bà Triệu, đoạn 6	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
12	Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã 6 gặp đường Nhị Thanh	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
13	Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
14	Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
15	Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu (chợ Đông Kinh)	Đường Chu Văn An	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
16	Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 đường Phai Vệ	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
17	Nguyễn	Đường Lê	Đường	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000

	Tri Phương, đoạn 1	Lợi	Nguyễn Du								
18	Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
19	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Lê Lợi, Nguyễn Du	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
20	Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
21	Minh Khai	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Gập đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
22	Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu Đen	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
23	Bắc Sơn, đoạn 2	Cầu Đen	Đường Phan Đình Phùng	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
24	Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
25	Lê Lai, đoạn 1	Ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000

26	Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Q.lộ 1A mới	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
27	Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
28	Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
29	Hùng Vương, đoạn 1	Nam đầu cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
30	Lương Văn Chi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
31	Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
32	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
II	Đường loại II										
1	Trần Đăng Ninh,	Đường Lê Hồng Phong	Rẽ đường Ba Sơn	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000

	đoạn 5										
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Rẽ đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Trần Quốc Toàn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
4	Trần Quốc Toàn, đoạn 2	Đường Lê Lai	Đường Lương Văn Chi	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
5	Lê Hồng Phong, đoạn 1	Ngã 3 đường Trần Đăng Ninh	Ngã 4 rẽ đường Yết Kiêu	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
6	Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã 4 rẽ đường Yết Kiêu	Ngã 6 Pò Soài	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
7	Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã 6 Pò Soài	Ngã 4 đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
8	Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Chi	Đường Phan Đình Phùng	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
9	Bà Triệu, đoạn 3	Ngõ 4 Bà Triệu thuộc P. Vĩnh Trại	Đến đường Lê Lợi	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000

10	Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thị Sỹ	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
11	Ngô Quyền, đoạn 2	Quốc lộ 1A mới	Ngã 4 đường Mỹ Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
12	Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 8 đường Phai Vệ	Hết đường Lê Đại Hành	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
13	Thân Thừa Quý	Ngõ 2 đường Lê Lợi	Gặp đường Bắc Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
14	Ngô Gia Tự	Ngã 3 đường Nguyễn Du	Gặp đường Bà Triệu	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
15	Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
16	Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
17	Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Ngã 3 rẽ đường Văn Vĩ	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
18	Hùng Vương, đoạn 3	Ngã 3 rẽ đường Văn Vĩ	Cầu Rọ Phải	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
19	Lê Lai,	Đường	Đường Mạc Đĩnh	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000

	đoạn 2	Minh Khai	Chi								
20	Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
21	Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
22	Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
23	Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
24	Hoàng Văn Thụ	Rẽ từ đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
25	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
26	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Đường Dã Tượng	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
27	Hoà Bình	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
28	Đinh Liệt	Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
29	Nhị	Đường	Đường	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000

	Thanh, đoạn 2	Tam Thanh	Phố Muối								
30	Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
31	Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
32	Ngô Văn Sở, đoạn 1	Ngã 3 đường Lê Lai	Gặp đường Bắc Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
33	Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
34	Lý Thường Kiệt, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài	Đường Nhị Thanh	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
35	Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Ngã 3 đường Nhị Thanh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
36	Lương Văn Chi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
37	Thân	Đường	Đường	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500

	Công Tài, đoạn 1	Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Thân Cảnh Phúc								
38	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đặng Ninh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
39	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
40	Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Ngã 3 đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
41	Cửa Nam, đoạn 1	Rẽ đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
III	Đường loại III										
1	Trần Đặng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Vĩ Thượng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Tô Thị	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Lý Thường Kiệt, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

4	Lý Thường Kiệt, đoạn 3	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
5	Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Gặp đường Thân Công Tài	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
6	Thân Cảnh Phúc	Ngã 3 đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
7	Trần Phú	Rẽ đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
9	Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
10	Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Trạm xá phường Vĩnh Trại	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
11	Trần Hưng Đạo,	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường rẽ Đèo Giang	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

	đoạn 3										
12	Trần Hưng Đạo, đoạn 4	Đường rẽ Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
13	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
14	Đường nội bộ khu dân cư Cơ khí phường Vĩnh Trại	Toàn bộ đường nội bộ	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	
15	Ngô Quyền, đoạn 3	Ngã tư đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
16	Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Ngõ 1 đường Bến Bắc	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
17	Bến Bắc, đoạn 2	Ngõ 1 đường Bến Bắc	Gặp đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
18	Bến Bắc,	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh	Hết tường rào Bệnh viện	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500

	đoạn 3	viện đa khoa tỉnh)	đa khoa tỉnh								
19	Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau	Bắc cầu Lao Ly	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
20	Bà Triệu, đoạn 2	Nam cầu Lao Ly	Ngõ 4 đường Bà Triệu thuộc P.Vĩnh Trại	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
21	Bà Triệu, đoạn 7	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
22	Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
23	Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
24	Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
25	Xứ Nhu	Rẽ đường Trần Hưng Đạo	Gặp đường Thành	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

26	Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Ngã 3 Đ.Tổ Sơn, Văn Miếu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
27	Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
28	Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
29	Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 đường Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
30	Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 đường Trưng Trắc	Ngã 3 Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
31	Trần Nhật Duật	Rẽ đầu đường Hùng Vương	Cuối đường Trưng Trắc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
32	Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
33	Lý Tự Trọng	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
34	Đèo Giang,	Đường Trần Hưng	Ngã 3 rẽ vào	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

	đoạn 1	Đạo	Trường Cao đẳng sư phạm								
35	Dã Tượng	Rẽ từ đường Hùng Vương	Gặp Đ. Nguyễn Thái Học	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
36	Đại Huệ	Đường Mai Thê Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
37	Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường Nguyễn Du	Gặp đường Bà Triệu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
38	Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Khu tái định cư Phai Luông	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
39	Văn Vĩ, đoạn 2	Khu tái định cư Phai Luông	Đường Phai Luông	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
40	Mai Toàn Xuân	Đ. Nhị Thanh qua cổng Tòa án Thành phố cũ	Đ. Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
41	Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Gặp đường Lê Lai	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
42	Mỹ Sơn, đoạn 1	Rẽ đường Ngô Quyền	Ngõ 4 Mỹ Sơn (Đ. rẽ	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000

			Kéo Tào)								
43	Mỹ Sơn, đoạn 2	Ngõ 4 Đ.Mỹ Sơn (đường Kéo Tào)	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
44	Mai Pha, đoạn 1: Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất đất Trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
45	Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Ngã 3 đường Văn Miếu	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
46	Quốc lộ 1A mới, đoạn 4	Địa phận phía Nam TT Cao Lộc	Hết địa phận P.Đông Kinh	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
47	Phan Huy Chú, đoạn 1	Đường đi Mai Pha (cũ)	Qua đường Phan Bội Châu 37,5m	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
48	Phan Huy Chú, đoạn 2	Nối tiếp đoạn 1	Cửa Nam	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
49	Chùa Tiên, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500

50	Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Hết Chi nhánh điện TP.Lạng Sơn	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
51	Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
52	Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
53	Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Gặp đường Tam Thanh	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
54	Ngô Thị Vĩ, đoạn 1	Ngã 3 Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
55	Bắc Sơn, đoạn 5	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
56	Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
57	Hoàng Đình Giông	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500

58	Đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, phường Đông Kinh	Tất cả các đường nội bộ khu TĐC trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu		2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
59	Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
60	Tuệ Tĩnh, đoạn 2	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
61	Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
62	Ngô Thị Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
63	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phổ Thồ ra đường Hùng Vương	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
64	Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Ngã 3 đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vĩ	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
65	Nguyễn Nghiễm	Ngã 3 đường Lê Hồng	Gặp đường Lê	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

		Phong	Quý Đôn								
66	Tông Dân	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
67	Đường nội bộ khu Tái định cư Mỹ Sơn	Tất cả các đường nội bộ trừ mặt tiếp giáp quốc lộ 1A mới		2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
68	Văn Miếu, đoạn 1	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phai Luông	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
69	Lương Văn Chi, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã 5 đường Bà Triệu	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
IV	Đường Loại IV										
1	Nhị Thanh, đoạn 4	Chi nhánh điện TP Lạng Sơn	Gặp đường Bến Bắc	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
2	Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Gặp đường Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
3	Ngô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Ngã 3 đường Yết Kiêu	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
4	Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

			Thanh								
5	Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu	Gặp đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Tây Sơn	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Gặp đường Bắc Sơn	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	E 123 cũ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
8	Đèo Giang, đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Đường Tổ Sơn	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
9	Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Gặp đường Văn Vĩ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
10	Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
11	Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Gặp đường Trần Quang Khải	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
12	Tuệ Tĩnh,	Đường Văn Miếu	Đường Cửa Nam	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

	đoạn 1										
13	Ngô Thị Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Cửa hang Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
14	Bà Triệu, đoạn 8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết mét thứ 300m đầu về phía bờ sông Kỳ Cùng	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
15	Bà Triệu, đoạn 9	Hết mét thứ 300m	Hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
16	Đường nội bộ khu tái định cư Phai Luông	Tất cả các đường nội bộ trừ mặt tiếp giáp đường Văn Vĩ, Chùa Tiên, đường trục chính từ đường Chùa Tiên đến đường Văn Vĩ		2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
17	Đường nội bộ khu tái định cư Phai Luông (đường trục chính)	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vĩ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

18	Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
19	Bến Bắc, đoạn 4	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ngã Thác Trà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
20	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 đường Tô Thị	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
21	Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã 5 đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
22	Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Ngã 5 đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
23	Tầm Đà	Ngã 3 Tây Sơn	Gặp đường Tông Đản	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
24	Nguyễn Thế Lộc	Ngã 3 Bắc Sơn	Gặp đường Tản Đà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
25	Mỹ Sơn, đoạn 3	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	Ranh giới huyện Cao Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
26	Văn Miếu, đoạn 2	Đường Phai Luông	Gặp đường Chùa Tiên	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500

27	Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vĩ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
28	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã 3 đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
29	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng sư phạm	Cổng chính Trường Cao đẳng sư phạm	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
30	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
31	Chu Văn An, đoạn 5	Trạm xá P.Vĩnh Trại	Ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
32	Lý Thường	Đường Ba Sơn	Giáp đường sắt	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500

	Kiệt, đoạn 4		Vỹ Thượng								
33	Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
34	Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	Cầu Bản Loỏng	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
35	Ngô Thị Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Gặp đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
36	Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Văn Vĩ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
37	Nà Trang A	Ngã 3 Bến Bắc	Gặp đường Tam Thanh	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
38	Nà Trang B	Ngã 3 Nà Trang A	Qua Nghĩa tràng,	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

			Thác Trà								
39	Vi Đức Thắng	Ngã 3 Bông Lau	Gập đường sắt (khu Làng Vỉ)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
40	Đường Song Giáp-Khánh Khê, đoạn 1	Đường Bến Bắc	Hết địa phận xã Hoàng Đồng	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
41	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn-đường Nà Nùng	Đường ngõ chưa xây dựng	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
42	Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Ngã 3 đường Văn Vỉ	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 4B						
	- Đoạn từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Nà Mưng	2.500.000	1.000.000	750.000	1.750.000	700.000	525.000
	- Đoạn từ cầu Nà Mưng đến cầu Páng Vài	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đoạn từ cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lim	850.000	340.000	255.000	595.000	238.000	178.500
	- Đoạn từ cầu Bản Lim đến ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên tới cầu Gia Cát	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn đường rẽ chợ Bản Ngà từ Km09+200 đến Km10+140	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Liên đến địa phận huyện Lộc Bình	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
2	Đường Quốc lộ 1A mới						
	- Đoạn từ địa phận TT Đồng Đăng đến Trạm KSLN Dốc Quýt	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ Trạm KSLN Dốc Quýt đến địa phận xã Phú Xá	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ địa phận xã Phú Xá đến ngã ba Tam Lung (Km07+500)	300.000			210.000		
	- Đoạn từ Km07+500 đến địa phận thành phố Lạng Sơn	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đoạn từ địa phận TP Lạng Sơn đến địa phận thị trấn Cao	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000

	Lộc						
	- Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương đến trạm Y tế xã Yên Trạch	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ trạm Y tế xã Yên Trạch đến ga Yên Trạch	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ ga Yên Trạch đến Km27+200	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
3	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ Hồng Phong đến Cổng Tráng cũ hết địa phận xã Hồng Phong	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
4	Đường Quốc lộ 1B						
	- Đoạn từ ngã ba QL 1A mới đến cầu Pắc Mật	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ cầu Pắc Mật đến ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng đến ngã ba rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong đến địa phận xã Bình Trung	300.000			210.000		
	- Đoạn từ địa phận xã Hồng Phong đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
5	Đường tránh Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường QL 1B rẽ sang khu ga TT Đồng Đăng đến hết địa phận xã Phú Xá và nhánh rẽ ra đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
6	Đường Cao Lộc - Pắc Sấn						
	- Đoạn từ địa phận TT Cao Lộc đến địa phận xã Hòa Cư	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Hợp Thành hết Pắc Sấn	200.000			140.000		
	Từ ngã 3 rẽ đi Pắc Sấn đến Pò Mã	200.000			140.000		
7	Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lòa						
	- Đoạn từ địa phận TT Cao Lộc đến hết nhà ba tầng ông Vũ Phong Quyết	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000

	- Đoạn từ nhà ba tầng ông Vũ Phong Quyết đến hết địa phận xã Hợp Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ địa phận xã Hợp Thành đến UBND xã Thanh Lòa	200.000			140.000		
	- Từ ngã 3 tỉnh lộ 234 thôn Bản Mạc Km08+936,29 đến ngã 3 tỉnh lộ 235C thôn Khòn Kéo Km05+900	200.000			140.000		
8	Đường Quốc lộ 1A cũ						
	- Đoạn từ ngã ba Pò Hà đến hết địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ cây xăng cũ đến ngã ba Pò Hà	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ địa phận xã Thụy Hùng Km7+500 đến Km9+500 (địa phận TP Lạng Sơn)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ Km15+00 đến Km16+00	200.000			140.000		
	- Đoạn từ Trung tâm LĐXH tổng hợp Tỉnh (địa phận xã Tân Thành) đến Km15+00	150.000			105.000		
9	Đường Kéo Tào: Từ QL 4B đến giáp địa phận thành phố và đường Nà Nùng (đến miếu thổ công)	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
10	Đường khu tái định cư Hợp Thành						
	- Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
11	Đường Hồng Phong - Phú Xá: Đoạn từ đường QL 1B đến ngã 3 đường rẽ đi Thụy Hùng	300.000			210.000		
12	Đường Thụy Hùng - Phú Xá: Đoạn Bưu điện văn hoá xã Thụy Hùng đến ngã ba đường rẽ về Mỏ đá Hồng Phong	200.000			140.000		
13	Đường 235D: Đoạn từ địa phận TT Đồng Đăng đến Mốc 1140 (Mốc 23 cũ)	200.000			140.000		

14	Đường Lộc Yên - Thanh Lòa: Đoạn từ ngã ba đường Cao Lộc – Pắc Sấn đến đường rẽ vào UBND xã Thanh Lòa	200.000			140.000		
15	Đường Yên Trạch - Lạng Giai:						
	- Đoạn từ cây xăng Thanh Phương đến ngã 3 Cò Mào	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đoạn từ ngã 3 Cò Mào đến hết thôn Tát Uẩn	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã 3 Cò Mào đến đỉnh dốc Kéo Sường địa phận xã Văn An huyện Chi Lăng	200.000			140.000		
16	Đường 235C: Đoạn từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
17	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam: Đoạn từ ngã 3 Cổng Trắng cũ đến hết địa phận xã Hồng Phong	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực II	150.000	120.000	70.000	105.000	84.000	50.000
2	Các xã thuộc khu vực III	100.000	70.000	40.000	70.000	50.000	28.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC II			
1	Xã Hồng Phong	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tênh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn - Tênh Chè	- Các thôn còn lại
2	Xã Phú Xá	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Còn Bó - Pác Lùng - Khòn Chủ	- Các thôn còn lại
3	Xã Thụy Hùng	- Nà Hồ - Nà Pjài - Khuổi Mười - Tam Lung - Pò Mạch	- Cỏn Pheo - Cỏn Tòng - Pò Nghiều	- Các thôn còn lại
4	Xã Hoà Cư	- Bản Cầm - Bản Luận - Tầm Riêng	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
5	Xã Hải Yên	- Nà Tèn - Tòng Riêng	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riêng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
6	Xã Hợp Thành	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào - Đại Sơn	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
7	Xã Gia Cát	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga - Cỏ Lường (từ Páng Vài đến Km7) - Hợp Tân (Xóm Pò Chét; km 7 đến cầu Bản Lìn)	- Pá Cại - Khòn Henh - Pò Dày - Thâm Chẳng - Nà Bó - Hợp Tân (xóm Nà Pán)	- Các thôn còn lại

		- Liên Hòa (Bốt đồ) - Thôn Nà Bó (khu Khồn Sát)		
8	Xã Yên Trạch	- Kéo khoác - Nà Soong - Nà Thà - Yên Thành	- Thà Chở - Nà Háo - Nà Dục	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Thành	- Tổng Méo - Nà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (km16)	- Tình Hồ - Tổng Han - Cồn Pheo	- Các thôn còn lại
10	Xã Xuân Long	- Phai Sác - Khuôn Chủ	- Bản Tàn - Nà Ca - Nà Lìn - Khuôn Bó	- Các thôn còn lại
11	Xã Xuất Lễ	- Xóm Pò Cẩu (thôn Tẩu Lìn) - Xóm Chu Lễ (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Rành - Thôn Bản Lè - Bản Ngõa - Xóm Pò Qua (thôn Cô Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Cồn (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riêng (thôn Pò Riêng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã)	- Tẩu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riêng - Khuổi Tát - Nà Xia - Nà Rằm - Bản Lầy	- Các thôn còn lại
12	Xã Cao Lâu	- Bản Vàng - Pá Cuồng - Bản Rần - Bản Xâm	- Sông Danh - Nà Thâm - Pò Phầy - Nà Va	- Các thôn còn lại

		- Còn Làn - Bản Đon		
13	Xã Lộc Yên	- Bản Dọn - Bản Héc - Pàn Lại	- Nặm Tà - Nà Mò - Bản Giếng	- Các thôn còn lại
14	Xã Bảo Lâm	- Nà Pàn - Khòn Kéo - Khòn Háng - Pò Hùng - Co Luồng	- Cốc Tòng - Kéo Có - Phạc Táng	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC III			
1	Xã Song Giáp	- Nà Tậu - Bản Tuấn - Hang Riêng	- Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
2	Xã Thanh Lò	- Nà Pheo - Xóm Pàn Bjóc (thôn Nà Làng)	- Bản Lò - Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
3	Xã Mẫu Sơn	- Co Loi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Loi)	- Các thôn còn lại
4	Xã Công Sơn	- Nhọt Nặm - Cốc Chanh	- Đông Chấn - Lục Bó	
5	Xã Thạch Đạn	- Cồn Quyền - Bản Đầy - Nà Lạnh - Khuân Cuổng	- Nà Mon - Nà Sla - Bản Rọc - Bản Cưởm	- Các thôn còn lại
6	Xã Bình Trung	- Lũng Pảng - An Chi - Trục Pênh - Pá Péc - Pò Xe	- Bản SLắng - Con Coóc - Lũng Vàng - Xuân Lũng	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Liên	- An Rinh 1 - An Rinh 2 - Pò Lặng	- Nà Hán - Nà Pênh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN CAO LỘC										
I	Đường loại I										
1	Đường Minh Khai-Hợp Thành	Đường sắt giáp TP Lang Sơn	Quốc lộ 1A mới	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường Minh Khai-Hợp Thành	Quốc lộ 1A mới	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
3	Đường Minh Khai-Hợp Thành	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu C.ty CP gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp thành)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
5	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
6	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	Cổng sau Huyện ủy	Cổng Trường THPT Cao Lộc	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000

7	Quốc lộ 1A mới	Ngã tư TT Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200m	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Quốc lộ 1A mới	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200m (phía Bắc)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
9	Quốc lộ 1A mới	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200m (phía Nam)	Địa phận TP Lạng Sơn	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
II	Đường loại II										
1	Đường Sơn - Mĩ Na Làng	Chợ thị trấn Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
2	Đường Sơn - Mĩ Na Làng	Cổng Trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát là	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Đường Bông Lau	Ngã 3 Tát Là	Đường sắt hết địa phận TT Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
4	Đường Cao Lộc-Thạch Đạn-Thanh	Ngã 3 Tát Là	Hết mương Khối I	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

	Lò										
5	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào Kho dầu cũ	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường nội thị khu dân cư N16	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16		2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
7	Đường nội thị khu dân cư N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N18		2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
III	Đường loại III										
1	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Đường Cao Lộc-Thạch Đạn-Thanh Lò	Mương nước Khối I	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường Cao Lộc - Pắc Sẩn	Cầu Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp thành)	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh 150m về phía TT Cao Lộc	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
4	Đường vào	Ngã ba Tát	Hết địa	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

	Bó Ma	Là	phận TT Cao Lộc								
5	Đường thôn Khôn Cuổng	Đường Minh Khai - Hợp Thành	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	365.000	273.000	136.500
6	Đường đi qua vườn cây (Lục Ràng)	Đường Minh Khai - Hợp Thành	Đường Mĩ Sơn - Na Làng	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
IV	Đường loại IV										
	Đường Cao Lộc - Pắc Sấn	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gồm sứ Hưng Thịnh 150m về phía TT Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
B	THỊ TRẤN ĐỒNG ĐẰNG										
I	Đường loại I										
1	Đường khu Nam Quan	Ngã ba Rác	Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
3	Đường Khu	Đền Cô	Nhà ông Nguyễn	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500

	Dây Thép		Văn Hùng								
4	Đường Khu Dây Thép	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
5	Đường Quốc lộ 1A cũ	Đường sắt	Khách sạn Đồng Đăng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
6	Quốc lộ 4A	Ngã ba Dạ Lan	Tênh Tạm	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
II	Đường loại II										
1	Đường vòng sân Vận Động	Toàn bộ đường vòng sân Vận động		2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường vòng Đền Mẫu	Toàn bộ đường vòng Đền Mẫu		2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Quốc lộ 1A cũ	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Quốc lộ 1A mới	Địa phận xã Phú Xá	Cầu Đồng Đăng mới	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường rẽ ra khu tái định cư Hoàng Văn Thụ	Cột điện đôi (gần nhà ông Mọi)	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
6	Đường rẽ ra khu tái định cư Hoàng Văn Thụ	Từ nhà ông Đặng Văn Tâm	Hết trường THPT Đồng	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500

			Đặng								
7	Đường nội bộ Khu Ga	Cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị	Cầu Pắc Mật	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
8	Đường nội bộ Khu Ga	Cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị theo QL 1A cũ	Địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường nội bộ Khu Ga	Từ nhà ông Nông Ký Hân	Ga Đồng Đăng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
10	Đường nội bộ Khu Ga	Ngã 3 đường đôi	Đường đồn Biên phòng Hữu Nghị cầu Pắc Mật (sát đồn Công an TT Đồng Đăng)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
11	Đường Phố Suối	Toàn bộ đường Phố Suối		1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
12	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
13	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

14	Đường từ cổng đồn Biên phòng Hữu Nghị đến ga Đồng Đăng (đường cũ)	Khu dân cư Đồng Bắc	Tháp nước ga Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
III	Đường loại III										
1	Đường Quốc lộ 1A cũ	Ngã ba Đền Quan	Quốc lộ 1A mới	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Quốc lộ 1A mới	Cầu Đồng Đăng	Km0 Hữu Nghị Quan	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Bưu Điện-Pắc Mật	Trường THPT	Đường Cổng Trắng	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
IV	Đường loại IV										
1	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ Trục đường 8m		600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
2	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ Trục đường 6m		550.000	220.000	165.000	82.500	385.000	154.000	115.500	58.000
3	Đường 235D	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hữu	Địa phận xã Bảo Lâm	450.000	180.000	135.000	67.500	315.000	126.000	94.500	47.000

		Nghị									
--	--	------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 4B						
	- Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh đến cầu Bản Tằng	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ cầu Bản Tằng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến địa phận TT Lộc Bình	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ đầu cầu Pò Lọi đến ngã 3 đường đi Tam Gia	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ Ngã 3 đường đi Tam Gia đến cầu Pò Kính	480.000	192.000	144.000	336.000	134.500	100.500
	- Từ cầu Pò Kính đến Cầu Khuông	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Km39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma						
	- Đường Lộc Bình-Chi Ma: Từ địa phận thị trấn Lộc Bình đến hết địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn)	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Đường Lộc Bình-Chi Ma: Từ địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000

	Yên Khoái						
	- Đường Lộc Bình-Chi Ma: Từ cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến Trạm kiểm soát liên hợp	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Các đường nội bộ trong khu tái định cư cửa khẩu Chi Ma	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
3	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn	240.000			170.000		
4	Đường Đồng Bục-Hữu Lân						
	- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách Trụ sở UBND xã 500m về hai phía	480.000	192.000	144.000	336.000	134.500	100.500
	- Từ Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500m về 3 phía	240.000			168.000		
5	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt						
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500m về 2 phía	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500m về hai phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và 500m về phía thị trấn Lộc Bình	240.000			168.000		
6	Đường Na Dương - Xuân Dương						
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đông Quan +500m về phía Nam Quan	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía	240.000			168.000		

7	Đường Chi Ma - Tú Mịch	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Từ đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma đến đỉnh dốc Nà Kéo	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn từ đỉnh dốc Nà Kéo đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500m về phía đi xã Tam Gia	240.000			168.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	160.000	110.000	60.000	112.000	77.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	110.000	80.000	50.000	77.000	56.000	35.000
3	Các xã thuộc khu vực III	80.000	60.000	40.000	56.000	42.000	28.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Lộc Bình			
2	Thị trấn Na Dương			
3	Xã Hữu Khánh	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiểng - Nà Mu	- Bản Quang - Phiêng Pháy - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	Xã Yên Khoái	- Bản Khoai - Long Đầu - Cốc Nhãn - Khu Kinh tế cửa khẩu	- Nà Tàu - Pác Mạ - Nà Quân - Nà Phát	Các thôn bản còn lại
5	Xã Đồng Bục	- Phiêng Quăn - Lãng Xè - Háng Cáu - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu - Phiêng Pháy	Các thôn bản còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Xuân Lễ	- Kéo Hìn - Bản Lầy	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại
2	Xã Bằng Khánh	- Kéo Mật - Bản Tằng - Nà Ngần - Khòn Khoang	- Pò Pục	Các thôn bản còn lại
3	Xã Xuân Mãn	- Bản Mặn - Pò Là - Nà Hai - Rọ Lùng	- Tầm Líp	Các thôn bản còn lại
4	Xã Vân Mộng	- Ôn Cựu 1 - Ôn Cựu 2 - Nà Rạo	- Nà Pàm	Các thôn bản còn lại

		- Khòn Chả - Khòn Cáu - Khau Mu		
5	Xã Xuân Tình	- Kéo Thiêng - Khòn Nà	- Nà Tu - Nà Mạ - Coóc Bẻ - Bản Bẻ	Các thôn bản còn lại
6	Xã Hiệp Hạ	- Tầm Pục - Nà Lái - Bản Chuối - Nà Kẹt	- Bản Đóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	Xã Như Khuê	- Tầm Khuổi - Nà Vàng - Phiêng Vẹ - Tầm Cát - Khuổi Nọi A - Khuổi Nọi B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại
8	Xã Lục Thôn	- Bản Thét - Pò Lải - Bản Gia - Pá Ôi - Pò Lèn A - Pò Lèn B	- Nà Lám - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
9	Xã Tú Đoạn	- Pò Lợi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Rinh Chùa - Bản Quấn - Bản Quyến - Pọng Cáu	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Cạo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sì Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua	Các thôn bản còn lại
10	Xã Khuất Xá	- Bản Chu - Bản Càng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Phiêng Bư - Pò Loỏng	Các thôn bản còn lại

			- Nậm Lè - Khòn Chang	
11	Xã Quan Bản	- Pò Kính - Nà Ái - Khò Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khẩn - Tổng Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khẩn	- Chộc Pháo - Lùng Va - Khò Mò: Bên kia suối Khuổi Khẩn - Tổng Héc: Bên kia suối Khuổi Khẩn - Tổng Mìn	Các thôn bản còn lại
12	Xã Sàn Viên	- Khòn Cháo - Khòn Xè - Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sláy - Khòn Quanh	- Nà Phầy - Nà Làng - Tà Lạn	Các thôn bản còn lại
13	Xã Đông Quan	- Nà Miên - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thồng Niềng	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Nà Toản - Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
14	Xã Nam Quan	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tủng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
15	Xã Tú Mịch	- Bản Giếng - Nà Van - Bản Thín	- Bản Luồng	Các thôn bản còn lại
16	Xã Nhượng Bản	- Nà Pán - Hán Sài	- Nà Mò - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại
17	Xã Minh Phát	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Uẩn - Bó Tảng - Nà Tảng - Khau Vài	Các thôn bản còn lại
III	KHU VỰC III			

1	Xã Mẫu Sơn	- Khuổi Tằng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) - Lấp Pịa - Nà Miu - Noóc Mò - Trà Ký - Bó Pằm	- Khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
2	Xã Xuân Dương	- Bản Lậu - Hang Ủ - Pác Sắn - Thài Nhì - Pò Chang - Pò Đồn - Gốc Nhãn	- Pác Đông - Suối Lùng - Bản Dì - Suối Mành	Các thôn bản còn lại
3	Xã Tĩnh Bắc	- Khuổi Lý - Nà Dừa - Bó Luồng - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pát - Tầm Hán - Bản Quyềng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại
4	Xã Hữu Lân	- Nà Táng - Vinh Tiên - Phai Bầy	- Pác Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại
5	Xã Ái Quốc	- Khuổi Lợi - Noóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao	- Phạ Thác - Khuổi Thơn	Các thôn bản còn lại
6	Xã Tam Gia	- Pò Nậm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè	- Nà Ổ - Còn Cuồng - Còn Cắm - Co Lợt	Các thôn bản còn lại
7	Xã Lợi Bắc	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng	Các thôn bản còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN LỘC BÌNH										
I	Đường loại I										
1	Đường phố Bờ Sông - Hoà Bình	Chi Cục thuế Huyện	Cổng Công an huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
2	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường rẽ Huyện đội vào chợ	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Điểm giao vào Trung tâm Y tế với đường Lộc Bình - Chi Ma	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
5	Quốc lộ 4B	Cổng Công	Đường rẽ vào	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000

		an huyện	Huyện ủy								
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Huyện ủy	Cổng Bản Kho (Km23+800m)	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
7	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Miếu Quan khu Lao động	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
8	Đường phố qua khu Lao động và khu Hòa Bình	Bưu điện Lộc Bình	Trụ sở UBND TT Lộc Bình	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
9	Đường phố Lao Động	Ngã tư Lao Động	Đường ra Quốc lộ 4B	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
10	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Đường ra Quốc lộ 4B	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
II	Đường loại II										
1	Đường phố Lao Động	Ngã 3 Ngân hàng NN&PTNT	Ngã 3 đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường phố Bờ Sông	Ngã ba Minh Khai	Chi Cục thuế Huyện	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000

3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Miếu Quan khu Lao động	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Ngã 3 vào Trung tâm Y tế huyện	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
5	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Bản Kho (Km23+800m)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vàng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vàng	Cầu Pò Lợi	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
7	Đường Lộc Bình - Tú Mịch	Ngã 3 đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lắm	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
8	Đường Ủy ban	Cổng thoát nước cạnh Miếu Cô	Cổng Huyện ủy	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Đường Bản Kho	Ngã 3 đối diện Chi nhánh điện	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
III	Đường loại III										
1	Đường	Cổng Huyện	Đường rẽ	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

	Huyện ủy	ủy qua khối Dân vận	cạnh Trạm điện gặp QL4B								
2	Đường Bê Tông khu Bản Kho	Ngã 3 đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Đường vào đập Nà Dày	Ngã 3 đi Nà Dày	Hết bờ hồ Nà Dày (phía bên phải)	720.000	288.000	216.000	108.000	504.000	201.500	151.000	75.500
IV	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
B	THỊ TRẤN NÀ DƯƠNG										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khuông	Cầu Khòn Toòng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
2	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khòn Toòng	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km31+800m (đường rẽ vào làng	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

		Khòn Tòng)									
4	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km33+500m	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường đi xã Sần Viên	Ngã 3 Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường đi xã Sần Viên	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
II	Đường loại III										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km33+500m	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Na Dương - Xuân Dương	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng tường Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
3	Đường Na Dương - Xuân Dương	Hết cổng tường Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000

III	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

Huyện: Đình Lập

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đình Lập						
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) bắt đầu từ hết địa phận đến Km 52 (trung tâm xã Đình Lập).	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Km55+844,27m (đầu cầu Phật Chỉ) đến Km56+400m (cổng Công ty Lâm nghiệp)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ cổng Công ty Lâm nghiệp (Km56+400m) đến hết địa phận xã Đình Lập (Km58)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km126+310m (đầu cầu Bình Chương I)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt) bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL31 và QL4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tầu, các thôn Kim Quán, Tà Hón, bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khe Vuông	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
2	Xã Châu Sơn						
	- Quốc lộ 4B (Châu Sơn - Quảng Ninh): Từ Km 69+600m đến Km 70+500m (khu Trung tâm xã).	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Nà Ý, Đông Áng, Nà Nát, Khe Mùn (thuộc địa phận xã Châu Sơn).	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
3	Xã Bắc Lãng						
	- Đường Quốc lộ 4B: Từ Km74+680 đến Km76 +570m (khu Trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Pạc, Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
4	Xã Bính Xá						
	- Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt): Từ Km143+300m đến Km 144+700m (khu trung tâm xã) và từ Km 148+500m đến đầu cầu Pò Háng	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường Quốc lộ 31 (Bính Xá - Đình Lập): Từ Km 143+300m đến đầu cầu Nà Phạ	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Tuyến Bính Xá-Bản Chắt: Từ Km144+700m đến Km145	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Pò Mát, Pàn Mò, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt, Nà Vang (thuộc địa phận xã Bính Xá)	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
5	Xã Lâm Ca						
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang): Từ Bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vắn) đến đầu đường Bê tông rế vào Trường THCS xã	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm): Từ bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vắn) đến đầu ngàm Pắc Đông	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Thắng): Từ đầu đường bê tông rế vào trường THCS đến ngã ba đường thôn Bình Thắng rế vào thôn Bình Giang	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000

	- Đoạn đường liên thôn: Từ đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã đến đầu ngàm Bình Ca	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Tuyến tỉnh lộ (từ QL31 - Lâm Ca): Đoạn từ ngã ba nối với Quốc lộ 31 đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
6	Xã Thái Bình						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Cháy (thuộc địa phận xã Thái Bình)	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bản Mực (thuộc địa phận xã Thái Bình)	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
	Quốc lộ 31 thuộc địa phận thị trấn Nông Trường bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ về cả hai phía (đi Bắc Giang và đi TT Đình Lập)	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
7	Xã Cường Lợi: Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
8	Xã Kiên Mộc						
	- Đường tỉnh lộ: Từ Km06 đến đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự, Pắc Thút thuộc địa phận xã Kiên Mộc	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
9	Xã Bắc Xá						
	- Đường tỉnh lộ: Từ đầu ngàm tràn nà Thuộc đến đường rẽ lên UBND xã đi tiếp 100m (khu trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn nà Thuộc, Tân Lầu, Kéo Cẩn, Bản Văn,	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000

	Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ Chè Mingf thuộc địa phận xã Bắc Xa						
--	---	--	--	--	--	--	--

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực II	110.000	80.000	50.000	77.000	56.000	35.000
2	Các xã thuộc khu vực III	80.000	60.000	40.000	56.000	42.000	28.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC II			
1	Xã Đình Lập	- Phật Chỉ - Còn Đuống - Bình Chương I - Kéo Khuế - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nà Pá - Khe Vuông	- Khe Mạ - Còn Sung - Pò Tấu	- Các thôn còn lại (không tính các thôn Còn Quan, Còn Mò, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Bình Chương II) để tính vào khu vực III
2	Xã Cường Lợi	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuộn - Đồng Khoang	- Các Thôn còn lại (không tính thôn Bản Xum) để tính vào Khu vực III
II	KHU VỰC III			
1	Xã Châu Sơn	- Nà Loỏng - Nà Ý - Nà Háng	- Đông Áng - Nà Nát - Khe Cù	- Các Thôn còn lại
2	Xã Bắc Lãng	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả - Nà Péo - Khe Lịm	- Khe Pạc - Khe Cáy	- Các Thôn còn lại
3	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vần - Bình Nam - Thôn Bình Ca - Thôn Xường - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm - Bình Thắng - Khe Xiếc - Bản Lạn - Khe Ca - Khe Chim	- Các Thôn còn lại
4	Xã Thái Bình	- Bản Mục - Khe Cháy	- Vằng Chộc - Khe Đa I - Bản Piềng - Bản Chu	- Các thôn còn lại

			- Thôn Bình Thái	
5	Xã Đồng Thắng		- Nà Soong - Nà Ngoà - Nà Quan	Các thôn còn lại
6	Xã Bắc Xa	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Văn - Kéo Cẩn - Tẩn Lầu	Các Thôn còn lại
7	Xã Kiên Mộc	- Bản Hang - Bản Phục - Bản Lự - Bắc Thút	- Bản Có - Bản Mực - Bản Chạo - Bản Pì	Các Thôn còn lại
8	Xã Bính Xá	- Nà Lừa - Phiêng Luông	- Pò Mát - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nà Nghiều - Nà Phạ - Pò Háng	Các Thôn còn lại
9	Xã Đình Lập		- Còn Quan - Pò Khoang - Còn Áng - Khe Pùng - Còn Mò - Bình Chương II	
10	Xã Cường Lợi			Bản Xum

Huyện: Đình Lập

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bắc Chát).	Trung tâm ngã tư TT Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập (km129+600m)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bắc Chát).	Cầu Đình Lập (Km129+600m)	Km129+740m (cổng Hát 3 giao thông)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
3	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bắc Chát).	Km129+740m	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
4	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bắc Chát).	Km130+347m	Hết địa phận Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

	Chất).										
5	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động).	Trung tâm ngã tư TT Đình Lập	Km128+900m	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
6	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động).	Km128+900m	Km128+700m	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
7	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động)	Km 128+700m	Hết địa phận Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
8	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km55+200	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
9	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Km55+200m	Km55+380m (cổng khí tượng)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
10	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh).	Km 55+380m (cổng khí tượng)	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

11	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn).	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (đầu cầu Đình Lập 1)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
12	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn).	Km54+120m	Km53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào K6)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
13	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn).	Km53+636m	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
II	Đường loại III										
1	Đường vào Phố cũ-thị trấn Đình Lập (K8).	Đầu nối Quốc lộ 4B	Đầu nối Quốc lộ 31	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	Quốc lộ 4B	Cổng bệnh viện	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
B	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH										
I	Đường loại III										
1	Quốc lộ 31	Km110 + 500m	Km111+700m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500

2	Quốc lộ 31 (TT Nông trường - Đình Lập)	m111+ 700m	Km112+100m (Đầu cầu Pắc Làng)	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông trường - Đình Lập)	Km112+100m (Đầu cầu Pắc Làng)	Hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
4	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km110+500m	Km109+700m	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000
5	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km109+700m	Hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
II	Đường phố loại IV										
1	Đường huyện lộ	Ngã ba đường rẽ TT Nông trường đi xã Thái Bình.	Cầu ngầm + 300m	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Đường huyện lộ	Mét thứ 301	Hết địa phận thị trấn Nông trường	350.000	140.000	105.000	52.500	245.000	98.000	73.500	37.000

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, ven đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Chi Lăng						
	- Khu vực Ga và chợ Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa	260.000			182.000		
	- Khu vực Ga và chợ Sông Hóa: Từ ngã ba chợ và ga Sông Hóa ra quốc lộ 1A mới, ra đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội	260.000			182.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa	200.000			140.000		
2	Xã Quang Lang						
	- Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ ngã tư Đồng Mỏ - Hữu Kiên cắt Quốc lộ 1A mới đến ngầm Mỏ Chảo	520.000	208.000	156.000	364.000	145.500	109.000
	- Đường nối Quốc lộ 1A mới với thị trấn Đồng Mỏ: Từ ngã ba đường mới nối với Quốc lộ 1A với thị trấn Đồng Mỏ đến hết địa giới hành chính xã Quang Lang giáp ranh thị trấn Đồng Mỏ	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Quốc lộ 279: Từ đầu cầu ngầm phía đông ngầm Than Muội đến cổng nghĩa trang Liệt sỹ	400.000	160.000	120000	280.000	112.000	84.000
	- Quốc lộ 1A cũ (Tỉnh lộ 234B): Từ địa giới thị trấn Đồng Mỏ qua ngã ba ngầm Than Muội đến đầu ngầm thôn Than Muội	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

	về phía nam 300m (phía nam); Từ địa giới thị trấn Đồng Mỏ đến địa giới giáp ranh xã Quang Lang-Mai Sao (phía Bắc)						
	- Khu A tập thể mỏ đá Đồng Mỏ	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Đồng Mỏ-Hữu Kiên: Từ ngã tư hướng về Hữu Kiên 200m và dọc Quốc lộ 1A mới về hai phía Bắc, Nam mỗi hướng 50m tính từ ngã tư	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	-Đường Quốc lộ 1A mới: Từ ngã ba đường nối với Quốc lộ 1A mới với thị trấn Đồng Mỏ đến về hướng Lạng Sơn 100m, về hướng Hà Nội đến đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Quang Lang	500.000	200.000	150.000	280.000	112.000	105.000
	- Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội	260.000			182.000		
	- Đoạn đường QL 1A cũ: Từ đầu ngàm thôn Than Muội về phía Nam 300m đến giáp địa giới hành chính xã Chi Lăng	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
3	Xã Chi Lăng						
	- Dọc quốc lộ 1A mới hai bên đường giáp ranh thị trấn Chi Lăng về phía bắc 200m	500.000	200.000	150.000	280.000	112.000	105.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ cầu Chi Lăng đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng	200.000			140.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng cầu Ải Chi Lăng đến	500.000	200.000	150.000	280.000	112.000	105.000
	- Đoạn nối đường 1A mới qua UBND xã Chi Lăng đến ga Chi Lăng	200.000			140.000		
	- Quốc lộ 1A cũ (Tỉnh lộ 234B): Từ địa giới Quang Lang, Chi Lăng đến giáp quốc lộ 1A mới	250.000			175.000		
	- Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng	200.000			140.000		
4	Xã Nhân Lý: Quốc lộ 1A cũ, Từ ngã ba đường đi Lâm Sơn lên phía bắc 100m, về phía nam đến hết chợ Nhân Lý	260.000	104.000		182.000	73.000	

5	Xã Mai Sao: Quốc lộ 1A cũ (Tỉnh lộ 340B): Từ đỉnh dốc rẽ vào trụ sở UBND xã đến đầu cầu phía bắc cầu Lạng Nắc	260.000	104.000		182.000	73.000	
6	Xã Vân Thủy: Khu dân cư khu vực ga Bản Thới: Tính từ ghi bắc đến ghi nam bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường quốc lộ 1A mới và đường sắt	200.000			140.000		
7	Xã Vạn Linh						
	- Khu dân cư trung tâm chợ	260.000	104.000		182.000	73.000	
	- Từ ngã ba San Mào đến hết trường tiểu học 1 Vạn Linh	200.000			140.000		
	- Từ ngã ba San Mào đến hết khu xóm Phố Cũ	200.000			140.000		
	- Từ ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh vào trụ sở UBND xã và khu vực xung quanh chợ Vạn Linh	200.000			140.000		
8	Xã Hòa Bình						
	- Đường 240A: Ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc, về hướng Bằng Mạc 100m, về hướng Vạn Linh đến hết đối diện sân vận động xã Hòa Bình	200.000			140.000		
	- Khu phố Cùm xã Hòa Bình, xung quanh trụ sở UBND xã và phòng khám khu vực xã Bằng Mạc	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	135.000	75.000	126.000	94.500	52.500
2	Các xã thuộc khu vực II	135.000	95.000	65.000	94.500	66.500	45.500

3	Các xã thuộc khu vực III	95.000	75.000	45.000	66.500	52.500	31.500
---	--------------------------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

2. Chi tiết phân khu vực, vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Đồng Mô			- Thôn Lũng Cút
2	Thị trấn Chi Lăng	- Phố Sắt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng - Yên Thịnh - Chiến Thắng	- Đồng Bành	- Làng Vặc - Trung Mai - Xóm Ná
3	Xã Chi Lăng	- Bãi Hào - Làng Đồn - Đồng Đĩnh - Quán Bàu - Làng Ngựa - Minh Khai	- Xóm Mới A - Xóm Mới B - Làng Căng - Đồng Hóa - Làng Đă	- Các khu dân cư còn lại
4	Xã Quang Lang	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới còn lại	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ còn lại	- Các khu dân cư còn lại
II	KHU VỰC II	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ. - Các khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Vân Thủy. - Thôn Tà Sắn, Làng Rông của xã Vân An.	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mô - Hữu Kiên của xã Quan Sơn. - Từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngầm làng Thành. - Thôn Túng Mẩn của xã Vân An.	- Các khu dân cư còn lại của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ, Bằng Mạc, Gia Lộc, Thượng Cường, Hoà Bình, Vạn Linh. - Các khu dân cư còn lại của xã Chiến Thắng, Vân Thủy, Lâm Sơn, Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch. - Các thôn còn lại của xã Vân An

III	KHU VỰC III		- Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên.	- Các khu dân cư còn lại của xã Liên Sơn, Hữu Kiên và thôn Làng Vàng của xã Vân An
-----	-------------	--	--	--

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ										
I	Đường loại I										
1	Đường thống nhất 1	QL1A cũ qua ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường khu chính 1	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Hòa Bình (phía Nam chợ Đồng Mỏ)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Hòa Bình	Quốc lộ 1A cũ	Ngã ba đường Khu chính 1 (tường rào phía Đông trụ	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000

			sở Chi cục Thuế)								
II	Đường loại II										
1	Đường quốc lộ 1A cũ	Hiệu sách khu Thống Nhất 1	Tường rào phía Bắc trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỹ	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
2	Đường quốc lộ 1A cũ	Tường rào phía Bắc của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỹ	Tường rào phía Nam của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỹ + 35m	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Đường Hoà Bình	Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế	Ngã ba khu Chính 2 (Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
4	Đường Hoà Bình	Ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình)	Ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
5	Đường Hoà Bình	Nhà số 35 khu Hoà Bình	Đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỹ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500

6	Đường Thống Nhất	Ngã tư đường nối khu Chính I và đường Thống Nhất I	Quốc lộ 1A cũ (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất I)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
7	Đường Thống Nhất	Ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét)	Hết nhà khách UBND Huyện	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
8	Đường khu chính II	Nối đường Hoà Bình	Đường Thống Nhất (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
9	Đường khu chính III	Đường nối đường Hoà Bình với đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC - KH)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500	
10	Đường lên chợ mới Đồng Mỏ	Quốc lộ 1A cũ	Chợ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
III	Đường loại III										

1	Đường quốc lộ 1A cũ	Hiệu sách (Thống Nhất 1)	Hết khu tập thể Bưu điện	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
2	Quốc lộ 1A cũ	Tiếp giáp tập thể Bưu Điện về phía Bắc	Ranh giới phía Bắc của Trụ sở cơ quan Ban chỉ huy Quân sự Huyện	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Quốc lộ 1A cũ	Ranh giới phía Bắc của Trụ sở cơ quan Ban chỉ huy Quân sự Huyện	Địa giới phía Bắc thị trấn Đồng Mỏ	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường quốc lộ 1A cũ	Tiếp từ tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ+35m	Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
5	Quốc lộ 1A cũ	Đường rẽ vào Đèo Rộ	Hết Cửa hàng xăng dầu số 6	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
6	Khu ga Nam	Trụ sở liên cơ quan	Hết sân ga Đồng Mỏ	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
7	Khu ga ga Bắc	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

			Chầu Bát)								
8	Đường nối từ Quốc lộ 1A cũ đến đường Thống Nhất	Qua trụ sở Trạm Thú y		1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
9	Đường khu chính 4	Nối từ đường Thống nhất	Đường Hoà Bình, đầu cầu Đồn Mỏ (phía tiếp giáp ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
10	Đoạn đường Đèo Bén	Cách mép đường quốc lộ 1A cũ 30,2m	Đường rẽ xuống chợ mới Đồng Mỏ (Quốc lộ 279)	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
11	Khu vực dân cư chợ mới Đồng Mỏ	Toàn bộ khu vực dân cư Chợ mới Đồng Mỏ		1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
12	Đường nối từ thị trấn Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ	Hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
13	Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A	Đầu đường	Cuối đường	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

IV	Đường loại IV										
1	Quốc lộ 1A cũ	Miếu Sơn Thần	Nhà trẻ Liên cơ (mặt đường phía chân núi đá	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
2	Đường vào Đèo Rộ	Quốc lộ 1A	Đường rẽ vào hang Hữu Nghị	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
3	Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ	Quốc lộ 1A cũ cách tường rào phía Nam trụ sở thị trấn Đồng Mỏ 35,5m		265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
4	Quốc lộ 1A cũ	Tiếp từ Cửa hàng Xăng dầu số 6	Địa giới Đồng Mỏ phía Nam	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.500	105.000	52.500
5	Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Đầu Cầu ngầm	Đầu Ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với QL 1A mới)	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.500	105.000	52.500
6	Khu ga nam	Sân ga Đồng Mỏ	Hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ	265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
7	Khu ga bắc	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp	Địa giới Thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang	265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500

		đền Châu Bát)	(Trạm khai thác công trình thủy lợi)								
8	Khu Hòa Bình I	Hang Hữu Nghị	Chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cẩm	265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
9	Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế	Toàn bộ khu dân cư		265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
10	Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở Trạm Quản lý nước sinh hoạt Đồng Mỏ	Toàn bộ khu dân cư		265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
11	Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ	Toàn bộ các khu dân cư còn lại		190.000	76.000	57.000	28.500	133.000	53.000	40.000	20.000
B	THỊ TRẤN CHI LĂNG										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 1A mới	Km 63+450 đến Km 64+350 (Đường rẽ vào thôn	Đường rẽ vào phòng khám đa khoa khu vực Đồng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

		Đồng Bành)	Bành								
2	Quốc lộ 1A mới	Km 63+450 (Đường rẽ vào thôn Đồng Bành)	Địa giới Thị trấn Chi Lăng-xã Chi Lăng ở phía Bắc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Quốc lộ 1A mới	Km 64+350 đến Km 65+50 đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành	Hết ranh giới thôn Pha Lác	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
4	Quốc lộ 1A mới: cả 2 bên đường	Km 66+200	Km 67+00 (đoạn khu vực ngã ba Sông Hoá)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
II	Đường loại III										
1	Quốc lộ 1A mới	Km 65+50	Km66+200 (đoạn nối giữa QL 1A mới và QLô 1A cũ đường vào nhà ông Hùng Hỷ)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Quốc lộ 1A mới	Km67+00	Km67+100	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

3	Quốc lộ 1A mới	Km67+100	Hết địa phận TT Chi Lăng giáp với xã Hòa Lạc-Huyện Hữu Lũng	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
4	Đoạn	Tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông		500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 242						
	- Đoạn từ cổng Ga Phố Vĩ đến đầu cầu Phố Vĩ II	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ đầu cầu Phố Vĩ II đến cổng Trụ sở UBND xã Hồ Sơn	200.000			140.000		
	- Đoạn từ cổng Trụ sở UBND xã Hồ Sơn đến đầu cầu Na Hoa	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến ngã tư đường QL1A mới giao đường 242	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ Ngã tư đường QL1A mới giao đường 242 đến hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	1.800.000	720.000	540.000	1.260.000	504.000	378.000
	- Đoạn từ xã Nhật Tiến giáp thị trấn Hữu Lũng đến đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	200.000			140.000		
	- Đoạn từ cầu Nậm Đeng đến trường PTTH xã Vân Nham	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Lay II, xã Thanh Sơn (Đèo Cà) đến hết địa phận xã Đồng Tiến	200.000			140.000		
2	Đường 243						
	- Đoạn từ ngã 3 đường đất giao với đường QL1A mới đến chân Đèo Phiếu	200.000			140.000		

	- Đoạn từ đầu cầu Gốc Sau I đến cổng Trường Mầm non Yên Vượng	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ cổng Trường Mầm non Yên Vượng đến ngã ba đường đi thôn Sơn Tây giao với đường 243	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đoạn từ ngã 3 đầu khu dân cư thôn Chùa đến ngã 3 đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã 3 đường đất giao với đường 243 đầu thôn Diễn đến cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ ngã 3 chợ Yên Thịnh đến chân dốc Mỏ Lóng đi Hữu Liên	200.000			140.000		
3	Đường 244						
	- Đoạn từ cây xăng Tuấn Khanh đến đầu cầu xã Yên Bình	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Từ ngã ba rẽ vào chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 200m đến ngã 3 rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
4	Đường Quốc lộ 1A cũ						
	- Đoạn từ Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL1A cũ đến hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng đến Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
5	Đường Quốc lộ 1A mới						
	- Đoạn từ Giáp thị trấn Chi Lăng đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ ngã ba đường cũ đi Đèo Lừa giao đường QL 1A mới đến đầu Cầu Ba Nàng	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Khuôn Linh giao đường QL 1A mới đến đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000

	- Đoạn từ đường rẽ đi xã Minh Hòa đến cổng Trụ sở UBND xã Minh Sơn	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ cột mốc km 92 đến đầu Cầu Lường	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Các đoạn còn lại thuộc địa phận các xã Đồng Tân, Minh Sơn	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
6	Đường liên xã Thanh Sơn-Vân Nham						
	- Đoạn từ đường 242 đến cổng Kho KV1	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
7	Đường vào Chợ Quyết Thắng						
	- Từ ngã ba đường 244 đến cổng chính Chợ Quyết Thắng	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
8	Đường Trường Cao đẳng nghề CD&KT nông lâm Đông Bắc						
	- Đoạn từ QL1A mới đến cổng chính của Trường	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ cổng chính của Trường đến bãi tập xe	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
8	Đường liên xã Sơn Hà-Minh Hòa						
	- Đoạn từ ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà đến Kè Ngâm suối Ngòi Na	200.000			140.000		
9	Đường thôn Bắc Lệ						
	- Đoạn từ cổng Cây Xăng Tân Thành đến tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ đến cổng chính Đền Bắc Lệ	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ đầu Cầu Ngâm Đền Bắc Lệ đến hết đất Chợ Bắc Lệ mới	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành đến ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

10	Đường xã Đồng Tiến: Đoạn từ ngã 3 Góc Quýt đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	200.000			140.000		
11	Đường thôn Góc Gạo: Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành đến cổng Trường THCS Tân Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
12	Đường Na Hoa – Bắc Lệ						
	- Đoạn từ Trạm bơm xã Hồ Sơn đến cổng cây Xăng Tân Thành	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Bắc Lệ giao đường 242 đến trạm bơm xã Hồ Sơn	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
13	Chợ xã Đồng Tiến: Đoạn từ cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến đến cổng đơn vị K78	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
14	Chợ xã Thiện Ky: Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
15	Đường xã Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 Mương Mễng về phía xã Yên Bình 100m đến cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	200.000			140.000		
16	Đường xã Yên Thịnh: Đoạn từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh đến cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3

1	Các xã thuộc khu vực I	150.000	110.000	60.000	105.000	77.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	110.000	80.000	50.000	77.000	56.000	35.000
3	Các xã thuộc khu vực III	80.000	45.000	30.000	42.000	31.500	21.000

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Hữu Lũng	- Toàn bộ các khu		
2	Sơn Hà	- Toàn bộ các thôn		
3	Đồng Tân	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cẩn - Cốc Dĩ - Bến Kim
4	Minh Sơn	- Các thôn còn lại	- Lót- Bò Các - Đình Bé - Đồng Diện - Cã Trong - Cốc Mò	- Hồ Mười
5	Vân Nham	- Các thôn còn lại	- Toàn Tâm	
II	KHU VỰC II			
1	Cai Kinh	- Các thôn còn lại	- Vân Tảo - Làng Bến (bên phải dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy của sông)	- Làng Bến (bên trái dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên trái dòng chảy của sông) - Đồng Trăn - Đá Đỏ
2	Hoà Lạc	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh - Thôn 94	- Đồng Thuỷ - Tảng Mật - Thôn 96
3	Minh Hoà	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa - Xóm Trại Hẩu	- Xóm Mới
4	Tân Thành	- Các thôn còn lại	- Gốc Đào (Ao Vây)	- Cốt Cối - Tân Phú
5	Hoà Sơn	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quyết Tiến - Chiến Thắng - Đoàn Kết - Xóm Đồng Giàn - thôn Đồng Tiến	- Hồ Mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hồ Quýt
6	Hoà Thắng	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng	- Bảo Đài 1, 2

			- Hồ Vắt - Đất Đỏ	- Vạn Thắng - Phú Hoà
7	Minh Tiến	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cồn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
8	Đồng Tiến	- Các thôn còn lại	- Mỏ Ấm - Làng Da	- Lân Tràm - Đèo Cáo
9	Thanh Sơn	- Các thôn còn lại	- Diễn Dưới - Lay 2	- Diễn Trên - Na Đàn - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niềng
10	Đô Lương	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lầy - Phủ Đô - Trại Mới - Thôn Vận - Đồng Mỹ	- Thôn Gióng - Bản Mới - Thôn Lương
11	Hồ Sơn	- Các thôn còn lại	- Trại Nhạn	
12	Nhật Tiến	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na Bó - Đồng Hương - Tân Tạo - Tự Nhiên - Tân Hoa	
13	Yên Thịnh	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài - Cầu Gạo trong - Đồng Áng	- Ba Mìn - Ao Cả
14	Yên Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Bura - Làng Nỉ	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
15	Hoà Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu - Trắng	- Non Hương - Đồng Lốc

16	Yên Vượng	- Các thôn còn lại	- Lâm Thượng - Lâm Hạ	- Cây Hồng- Mỏ Tối
17	Yên Sơn	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Gianh	- Lân Nóng - Lân Thuồng - Lân Rì
18	Hữu Liên	- Các thôn còn lại	- Liên Hợp - Là Ba - Làng Bên	- Lân Đặt - Nà Nọc
19	Quyết Thắng	- Các thôn còn lại	- Đồng Thìa - Bờ Linh	- Rẫy - Bông - Chăng
III	KHU VỰC III			
1	Thiện Ky	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang - Mỏ Vàng
2	Tân Lập	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố		Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường loại I											
1	Đường Lãng Chi		Ngã tư (QL1A cũ giao đường 242)	Phía Nam cầu Mẹt	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
2	Đường Lãng Chi		Phía Bắc đầu cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lãng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Đường Lãng Chi		Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lãng	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Khu vực chợ trung tâm Huyện		Đất có mặt tiền chợ		3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
5	Đường 19/8		Ngã 4 (Quốc lộ 1A	Lối rẽ vào nhà trẻ	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

		cũ giao đường 242)	Liên Cơ								
6	Đường 19/8	Lối rẽ nhà trẻ Liên cơ	Hết địa phận thị trần giáp xã Sơn Hà	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
7	Đường Xương Giang	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Đông Bắc	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Đường Xương Giang	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
9	Đường Bắc Sơn	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242)	Đầu Cầu treo	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
10	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu treo	Đầu Cầu Mạ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Đường loại II										
1	Đường Xương Giang	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trần giáp xã Sơn	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000

			Hà								
2	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã 3 đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau Chợ Mẹt	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Đình Ba	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường Kim Đồng	Ngã ba đường Kim đồng giao đường Chi Lăng	Ngã 3 đỉnh dốc đường Kim đồng giao Ngõ 31	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Đường loại III										
1	Đường Kim Đồng	Ngã 3 đỉnh dốc đường Kim đồng giao Ngõ 31	Hết đường Kim Đồng	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

			An								
3	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Nhật Tiến	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
4	Đường Đình Ba	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
5	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Đồng Tân	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Minh Sơn	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
IV	Đường loại IV										
1	Đường Văn Bể; Đường Hùng Đan; Đường Thụy Hùng	Các đoạn đường có tên còn lại thuộc địa phận thị trấn Hữu Lũng		500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Mỹ						
	- Đường 4A: Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến ngã 3 Thâm Kéo (ngã 3 Chó)	2.500.000	1.000.000	750.000	1.750.000	700.000	525.000
	- Đường 4A: Từ ngã 3 Thâm Kéo (ngã 3 Chó) đến ngã 3 Cổng Trắng	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường 4A: Từ ngã 3 Cổng Trắng đến đường Kéo Bó (Hang Dơi)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường 4A: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khưa Đa (Cổng 1)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường 4A: Từ chân dốc Khưa Đa (cổng 1) đến ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Từ ngã ba Cổng Trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Từ ngã 3 Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đầu ngõ 2, đến cuối ngõ 2 gặp đường bê tông mới	650.000	260.000	195.000	455.000	182.000	136.500
	- Đường bê tông mới: Từ ngã 3 Phai Ến đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
2	Xã Hoàng Việt						

	- Từ mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.350.000	540.000	405.000	945.000	378.000	283.500
	- Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến Cầu Khuổi Nhào	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ ngã 3 Thâm Mè đến Km số 1 đường đi Thanh Long	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
3	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh						
	- Từ trạm kiểm soát liên hợp số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh phía nam (từ trục đường chính đến bãi đỗ xe)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh vào bãi đỗ xe	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường chính Bắc-Nam (từ ngã ba khách sạn đến hết đường thôn Nà Lầu)	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Nhánh Phía Bắc (từ trục đường chính đến chợ Thế giới Phụ nữ)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường Trường học	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào kho ngoại quan (từ cây xăng đến kho Ngoại quan)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường Nhánh Bắc-Nam phía đông (đường từ Chợ Hữu Nghị đến Km0)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường rẽ vào Bản Thầu - Trạm kiểm soát số 2	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Từ ngã 3 Pác Luống đến đường rẽ Bản Thầu	200.000			140.000		
4	Xã Tân Lang						
	- Từ đầu cầu Chợ Na Sầm đến Trạm Hạ thế thôn Tân Hội	750.000	300.000	225.000	525.000	210.000	157.500
	- Trạm Hạ Thế thôn Tân Hội đến Cổng UBND xã Tân Lang	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
5	Khu dân cư ven thị						
	- Từ cuối ngõ 5 đường Hoàng Việt đến hết khu Thâm Cùn	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500

	- Từ bể nước công cộng cuối ngõ 7 đường Hoàng Việt đến hết khu Thâm Cùn	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Từ đầu cầu Bản tích đến hết thôn Bản tích	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Cách nhà thờ Bản Tích 20m vào trong đến hết thôn Bản Tích	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Từ đầu cầu Bản Tích đến hết thôn Bản Tích	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
6	Đường tránh Pá Phiêng:						
	- Đoạn từ ngã ba Tài Lài (ngã ba Ma Mèo) theo trục đường tránh đến Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng của huyện Cao Lộc)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Từ Ngã ba Tài Lài (ngã ba Ma Mèo) đến ngã ba Pác Luồng	250.000			175.000		
	- Từ ngã ba Pác Luồng đến cầu Khuổi Nhào	200.000			140.000		
7	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã						
	- Cụm chợ xã: Từ ngã ba đường vào Trường THCS theo trục đường chính đến Phòng khám đa khoa và xung quanh tiếp giáp chợ vào sâu 20m (xã Hoàng Văn Thụ)	200.000			140.000		
	- Cụm chợ xã: Từ Ngầm Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngầm Cốc Lầy vào sâu theo trục đường và tiếp giáp chợ Hội Hoan	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm

		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	160.000	110.000	70.000	105.000	70.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	110.000	80.000	60.000	77.000	56.000	35.000
3	Các xã thuộc khu vực III	80.000	60.000	40.000	56.000	35.000	24.500

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I: Thị trấn Na Sầm	- Thâm Cun	- Bản Tích	
II	Khu vực II			
1	Xã Thụy Hùng	- Nà Hình	- Pác Cáy - Bản Tả - Thâm Piăng - Khuổi Thâm - Bản Pịa - Thâm Slầm - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
2	Xã Tân Việt	- Nà Cạn	- Nà Lặng - Pá Mị - Nà Cáy	- Các thôn còn lại
3	Xã Trùng Quán	- Lũng Vài - Bản Vạc - Nà Liệt - Nà Phai	- Bản Gioong - Pàn Khinh - Pá Danh - Nà Chi - Nà Chồng	- Các thôn còn lại
4	Xã Tân Lang	- Nà Cưởm - Tân Hội	- Pò Lâu - Kéo Van - Bản Làng - Tà Coóc - Bó Củng - Pác Cuồng - Khun Lọc - Nà Chà	- Các thôn còn lại
5	Xã Hoàng Việt	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nà Tênh - Khun Slam - Còn Nọc - Lũng Củng - Kéo Phầu	- Nà Phai - Nà Mạt - Lù Thắm - Nà Áng - Nà Khách - Pò Pheo	- Các thôn còn lại

6	Xã Tân Mỹ	- Khơ Đa - Tà Lài - Bản Trang - Pò Cại - Cốc Nam - Nà Mò	- Nà Lạnh - Lùng Cáu - Nà Nọi - Nà Kéo - Khun Chặm - Khun Lùng - Cao Tiến	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Thanh	- Nà Lầu - Bản Thầu	- Nà Tổng - Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
8	Xã Hoàng Văn Thụ	- Long Tiến (Cần Noong) - Thuận Lợi (Phú Lầu) - Quyết Thắng - Nhân Hoà (Phục Lạng)	- Tiền Phong - Bó Châu	- Các thôn còn lại
9	Xã Gia Miễn	- Nặm Bao - Bản Cáp	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộc	- Các thôn còn lại
10	Xã Thành Hoà	- Nặm Tấu - Phai Pùng	- Bản Nam	- Các thôn còn lại
11	Xã Hội Hoan	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại
12	Xã An Hùng		- Bản Léch - Bản Hu (Trong, Ngoài)	- Các thôn còn lại
13	Xã Thanh Long	- Đàng Van	- Đon Trang - Bản Cáu - Pác Cú - Tăng Cạo - Bản Tát - Nà Cà	- Các thôn còn lại
14	Xã Tân Tác		- Bản Cấn - Nà Luông - Nà Slảng - Bản Giông	- Các thôn còn lại
III	Khu vực III			

1	Xã Trùng Khánh	- Pá Tấp - Bản Pẻn - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại
2	Xã Bắc La		- Nặm Sù - Còn Sù - Và Quang - Co Liền	- Các thôn còn lại
3	Xã Nam La		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
4	Xã Nhạc Kỳ		- Còn Luông - Còn Tầu	- Các thôn còn lại
5	Xã Hồng Thái		- Bản Nhùng - Lũng Mươi	- Các thôn còn lại

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN NA SÀM

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường loại I										
1	Đường Giải Phóng	Ngã 3 bắt đầu nối đường Hoàng Việt	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sàm (đầu cầu phía tây)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
3	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ (đường băm mặt chợ)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (hàng cây Giã Hương), đoạn giáp nhà ông Sơn	Ngã 3 gặp đường Giải Phóng	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000

II	Đường loại II											
1	Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Việt, đường vào Trường THPT Văn Lãng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000	
2	Đường Chiến Thắng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	Đầu cầu khu IV, trên QL 4A (đầu cầu phía nam)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000	
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	Ngã tư giao nhau giữa đường Chiến Thắng và đường Hoàng Văn Thụ	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000	
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (hàng cây Giã Hương), đoạn giáp nhà ông Sơn	Gập đường Chiến Thắng tại sân nhà Văn hoá huyện Văn	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000	

			Lăng								
5	Đường Khu Ga	Sân nhà Văn hoá huyện Văn Lăng	Ngã 3 đường Khu Ga gặp đường Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
6	Đường Giải Phóng (đoạn xuống sông)	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Na Sầm bắc qua sông Kỳ Cùng sang xã Tân Lang	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
7	Đoạn đường nối Đường Khu Ga với Đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện)	Ngã 3 gặp đường Chiến Thắng	Ngã 3 gặp đường Khu Ga	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
8	Đường Hoàng Việt	Từ ngã 3 đầu ngõ 1 (đường rẽ vào THPT)	Đến Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Đường Chiến Thắng	Ngã 3 đầu Ngõ 5	Đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lăng	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
10	Đường Hoàng	Ngõ 01	Đến Chi nhánh	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000

	Văn Thụ		điện Văn lăng								
11	Đường Hoàng Việt	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
12	Đường ngõ sau Nhà văn hoá huyện Văn Lăng	Đầu Ngõ 1 (sau nhà Văn hóa)	Hết ngõ 1 (Trường Tiểu học Thị trấn)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
III	Đường loại III										
1	Đất ngõ 1 Đường Hoàng Việt	Ngã 3 đầu ngõ 1 (đường rẽ vào Trường THPT)	Đến Cổng trường THPT Văn Lăng	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
2	Đất ngõ 8, Khu I	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường Chiến Thắng	Cầu khu IV, Na Sầm (đầu cầu phía bắc)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (Góc nghiên)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
IV	Đường loại IV										
1	Đường vào Bản Tích	Cổng Bệnh viện đa khoa huyện V.Lăng	Đến tiếp giáp Nhà Thờ cũ trước đây	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Chi nhánh điện Văn Lăng	Xí nghiệp khai thác công trình	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

			thuỷ lợi								
3	Ngõ 07, đường Chiến Thắng	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
4	Đường qua gầm nối ngõ 5, đường Chiến Thắng với ngõ 07, đường Chiến Thắng	Miếu ngã 3 gặp ngõ 5, đường Chiến Thắng xuống Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	Ngã 3 gặp ngõ 7, đường Chiến Thắng vào Cốc Lải	300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
5	Khu I	Khu vực còn lại xóm Thuỷ nông		500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
V	Các đoạn đường còn lại	Gồm các đoạn đường không có tên trong bảng giá		250.000	100.000	75.000	37.500	175.000	70.000	52.500	26.000

Huyện: Trảng Định

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đại Đồng						
	- Đường đi Nà Nghiều đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến ngã ba gốc gạo (Quốc lộ 3B).	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường đi Quốc Khánh đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba gốc gạo (Quốc lộ 3B).	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Quốc lộ 4A đoạn từ cầu Đoổng Móc đến cầu Suối Ngàn.	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường đi Quốc Khánh đoạn từ ngã ba gốc gạo đến Pác Khuổi (Km số 02).	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Quốc lộ 4A đoạn từ cầu Suối Ngàn đến ngã ba đường rẽ vào xã Đội Cấn.	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 4A đoạn từ ngã ba đường rẽ vào xã Đội Cấn đến ngã ba rẽ vào đường Bản Trại - Trung Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
2	Xã Chi Lăng						
	- Đường đi Quốc Khánh đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba gốc gạo (Quốc lộ 3B).	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Quốc lộ 4A đoạn từ địa giới thị trấn Thất Khê đến hết đường đôi.	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường đi Quốc Khánh đoạn từ ngã ba gốc gạo đến Pác	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

	Khuổi (Km số 02).						
	- Đường Quốc lộ 4A đoạn từ đầu đường đôi đến cầu Xe Lán.	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
3	Xã Đề Thám						
	- Đường tỉnh lộ 226 đoạn từ Cầu Pác Luồng đến ngã tư đường đi Áng Mò.	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường đi Áng Mò đoạn từ ngã tư đường Tỉnh lộ 226 đến cống Pa Pầu (giáp nhà ông Trần).	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường đi Áng Mò đoạn từ cống Pa Pầu (giáp nhà ông Trần) đến Hát Mỹ.	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường đi Áng Mò đoạn từ Hát Mỹ đến cống Nà Lầu.	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường Tỉnh lộ 226 đoạn từ ngã tư đường đi Áng Mò đến đường rẽ vào xã Hùng Sơn.	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Tỉnh lộ 226 đoạn từ ngã ba rẽ vào xã Hùng Sơn đến ngã ba đường rẽ vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo).	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Tỉnh lộ 226 đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo) đến cống Nà Tra.	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	Xã Kháng Chiến: Đường Quốc lộ 4A đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Bản Trại - Trung Thành đến đường rẽ vào thôn Bản A	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
5	Xã Quốc Khánh: Đất khu vực Trạm kiểm soát liên hợp mốc 17 Tây	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
6	Các đoạn đường						
	- Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
	- Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
	- Các đoạn đường trong chợ Áng Mò xã Tân Tiến	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
	- Các đoạn đường trong chợ Đông Pinh xã Trung Thành	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000

	- Các đoạn đường trong chợ Thả Cạo xã Chí Minh	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
--	--	---------	---------	--------	---------	--------	--------

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	150.000	100.000	60.000	105.000	70.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	110.000	80.000	50.000	77.000	56.000	35.000
3	Các xã thuộc khu vực III	80.000	50.000	35.000	56.000	35.000	24.500

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 Gồm các thôn	Nhóm vị trí 2 Gồm các thôn	Nhóm vị trí 3 Gồm các thôn
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Thất Khê			
2	Xã Đại Đồng	- Cáp Kê - Cốc Phát - Khắc Đeng - Bản Mạ - Nà Nghiều - Bản Mới - Nà Cáy	- Nà Cạn - Nà Slảng - Nà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nà Khuất - Nà Pục - Nà Trại - Khau Ngù - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nà Phiêng - Hang Niu	- Các thôn còn lại
3	Xã Chi Lăng	- Hang Đông - Cốc Cưởm - Xe Lán - Kéo Quang - Nà Cáy	- Đâu Linh - Bản Chang - Đổng Khọt - Nà Puộc - Đổng Lìu	- Các thôn còn lại
4	Xã Hùng Sơn	- Thâm Luông - Bản Chu - Nà Chùa - Nà Cà	- Vải Pải - Bản Piềng - Đông Mẩn - Nà Khoang - Pò Bó - Bản Báu - Thả Tó - Bản Coong	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Đề Thám	- Đổng Nà - Nà Pài	- Pò Mẩn	- Các thôn còn lại

		- Nhà Ao 1 - Nhà Ao 2 - Pác Luồng - Kéo Lày - Lính Deng - Nhà Noọng - Bản Cẩu - Cốc Tảo - Nhà Lầu		
2	Xã Tân Tiến	- Áng Mò - Nhà Háo - Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		- Các thôn còn lại
3	Xã Tri Phương	- Nhà Mè - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Sloọc - Nhà Pài - Nhà Tồn - Háng Deng - Phai Sào	- Bản Phạc - Nhà Ván - Kéo Tàu - Nhà Pháy - Nhà Han - Bản Đoỏng - Bản Kỵ - Bản Quyền, - Tàng Chang - Pá Lầu - SLộc Mạ - Pò Chiêm - Khỏn Tầu	- Các thôn còn lại
4	Xã Kháng Chiến	- Bản Trại - Bản Nằm - Đoỏng Pán - Nhà Trà	- Bản Đuốc - Bảng Slùng - Pò Loi - Nhà Sắn - Bản SLàn - Khuổi Boóc	- Các thôn còn lại
5	Xã Quốc Việt	- Bình Độ - Phạc Phùa	- Bản Túng - Bản Slào	- Các thôn còn lại

		- Nà Nạ - Cốc Muống - Nà Pò - Nà Ca - Nà Dài - Nà Sáng - Pắc Nặm - Kéo Phấy	- Nà Làng - Nà Slưa - Nà Linh - Phiêng Lặng - Háng Cáu	
6	Xã Kim Đồng	- Pác Đông - Nà Thà - Nà Sliêng - Nà Soong - Khuổi Sớ	- Nà Múc - Pàn Đào - Vằng Chạo - Ven Đin	- Các thôn còn lại
7	Xã Quốc Khánh	- Long Thịnh - Bản Sái - Pò Chạng - Bản Phạc - Nà Nưa - Bó Luông - Cốc Phia - Pò Háng - Nà Deng	- Pò Chả - Thâm Ho - Nà Bang - Bá Phia - Bản Pệt	- Các thôn còn lại
8	Xã Trung Thành	- Nà Lý - Pác Pầu - Nà Pục - Bản Vèn - Bản Piêng		- Các thôn còn lại
9	Xã Hùng Việt	- Bản Nhàn - Pò Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Pác Cáp - Phạc Giàng - Bản Tét	- Các thôn còn lại
10	Xã Đào Viên	- Nà Mần - Bản Kéo - Pác Lạn - Bản Pùng	- Bản Pheng - Bảo Tao - Bản Chè - Bản Bau - Nà Ồi	- Các thôn còn lại

11	Xã Chí Minh	- Cốc Toòng - Lũng Phầy - Nà Quân - Pác Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại
12	Xã Đội Cấn	- Nà Đon - Bản Chang - Kim Ly	- Nặm Khoang	- Các thôn còn lại
13	Xã Tân Minh	- Bản Chang - Bản Khén - Pò Khảo - Nà Cuối - Bản SLặng - Nà Pò	- Bản Kiêng - Nà Lặng - Nà Pùng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Khánh Long	- Khuổi Bậy - Khuổi Xả	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại
2	Xã Đoàn Kết	- Nà Ún - Nà Phạc	- Nà Slản	- Các thôn còn lại
3	Xã Cao Minh	- Vằng Can - Khuổi Làm	- Khuổi Vai - Khuổi Nấp	- Các thôn còn lại
4	Xã Vĩnh Tiến	- Phiêng Sâu - Pắc Quang	- Phiêng Han - Khuổi Sluồn - Pò Lầu	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Yên	- Pác Mười	- Nà Luông - Khuổi Chĩn	- Các thôn còn lại
6	Xã Bắc Ái	- Pò Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc Slầy - Pò Đoỏng - Hang Đường	- Các thôn còn lại

Huyện: Trảng Định

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN THẮT KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường 10 tháng 10	Ngã ba phố Cốc Lùng	Ngã ba đường Thanh Niên	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường 10 tháng 10	Ngã tư đường 21 tháng 8	Ngã ba phố Cốc Lùng	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	Đường Thanh Niên	Ngã ba phố Cầu Pung	Ngã ba đường 10 tháng 10	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
4	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế	Ngã ba đường Thanh Niên	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
5	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế ngã ba phố Vằng Cai đường đi Quốc Khánh	Ngã tư đường Hoàng Văn Thụ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
6	Phố Cầu Pung	Phòng Lao động TBXH	Nhà văn hóa trung	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

			tâm huyện								
7	Phố Cốc Lùng	Nhà văn hóa trung tâm huyện	Ngã ba đường 10 tháng 10	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Đường 21 tháng 8	Ngã tư đường 10 tháng 10	Cầu Pác Luồng	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Bình Dân	Cầu Đổng Móc	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Bình Dân	Hết địa phận khu I TT Thất Khê	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
11	Đường Nà Nghiêu	Ngã tư đường Hoàng Văn Thụ đi Quốc Khánh	Hết địa phận TT Thất Khê	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
II	Đường loại II										
1	Đường 10 tháng 10	Ngã tư đường Hoàng Văn Thụ	Ngã tư đường 21 tháng 8	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
2	Đường 21 tháng 8	Ngã tư đường 10 tháng 10	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
3	Đường vào trụ sở UBND thị	Ngã tư đường Hoàng Văn	Bãi đỗ xe	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

	trần Thất Khê	Thụ									
4	Phố Bông Lau	Ngã tư phố Cầu Pung	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp ranh địa phận Khu I	Hết địa phận thị trấn Thất Khê	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
6	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường 10 tháng 10	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
7	Đường Thanh Niên	Ngã ba chợ B	Đường 21 tháng 8 (đầu cầu Pác Luống)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
8	Phố Phai Dài	Ngã tư đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Phố Vàng Cai	Đầu phố	Cuối phố	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
10	Phố Xá Cái	Đầu phố	Cuối phố	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
11	Đường vào Nhà Cạn	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
12	Phố Hòa Bình	Ngã ba phố Cầu Pung	Ngã ba đường 10 tháng 10	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

13	Phố Cầu Pung	Ngõ cắt đoạn cạnh Nhà văn hóa trung tâm huyện		1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
III	Đường phố loại III										
1	Đường Nà Trào	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Nà SLảng	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Pác Giàng	Ngã ba đường Thanh Niên	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 1)	Đường vào khu Lò Sấy		600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 2)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 3)	Đoạn giáp nhà ông Nhuận	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
7	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 4)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 5)	Đoạn giáp nhà thờ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000

9	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 6)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 7)	Đoạn giáp nhà ông Đại	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
11	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 8)	Đoạn giáp tòa án cũ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
12	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 9)	Đoạn giáp nhà trẻ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
13	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 10)	Đoạn đi vào khu Nhà Phường	Ngõ 1 phố Phai Dài	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
14	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 11)	Đoạn giáp Kho bạc	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
15	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 12)	Đoạn giáp nhà hàng Quỳnh Hương	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
16	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 13)	Đường vào Trụ sở UBND huyện		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 14)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
18	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 15)	Đường vào Huyện ủy -	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000	

	15)	Huyện đội										
19	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 16)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
20	Đường Hoàng Văn Thụ (Ngõ 18)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
21	Đường Hoàng Văn Thụ (ngõ 20)	Đoạn vào khu Mả Tây	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000	
23	Đường 10 tháng 10 (Ngõ 1)	Đoạn giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
24	Phố Cầu Pung (Ngõ 1)	Đoạn giáp miếu thổ công	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
25	Phố Cầu Pung (Ngõ 2)	Đoạn giáp Trạm biến thế	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
26	Phố Ngô Thì Sĩ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ		600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
IV	Đường phố loại IV											
	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại	Toàn bộ các đoạn đường, ngõ còn lại của Thị trấn		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000	

Huyện: Văn Quan

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến hết phố Chợ Bãi II	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp cuối phố Chợ Bãi II đến Km172	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km172 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700)	250.000	100.000		175.000	70.000	
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	160.000			112.000		
	- Đoạn từ Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu vực trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cổng Kéo Đầy	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cổng Kéo Đầy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	160.000			112.000		
2	Xã Văn An						
	- Đường Quốc lộ 1B cũ: Khu vực chợ Diềm He	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cây xăng đến hết cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang (Km19+500)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn từ cây xăng Văn An (Km17+700) đến đầu cầu Nà Làn	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
	- Đường tỉnh lộ 139: Đoạn từ ngã ba rẽ đi xã Tân Đoàn 500m	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	160.000			112.000		
3	Xã Xuân Mai						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và thị trấn Văn Quan đến hết thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội (hết thôn Bản Coóng)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội cuối thôn Bản Coóng đến mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và xã Bình Phúc (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khê, Bản Dạ)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	Xã Bình Phúc						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến cầu Máng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu Máng đến mốc địa giới hành chính xã Bình Phúc và xã Xuân Mai	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
5	Xã Tân Đoàn						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+150m) đến đầu cầu Xi măng (Km10+150m)	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đường nhánh: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua Trạm Truyền hình đến Trường tiểu học Tân Đoàn	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ cầu Xi Măng đầu chợ Ba Xã (Km10+150m) đến cổng đường rẽ vào thôn Khòn Sây	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500

6	Xã Vĩnh Lại						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Văn Quan (Km25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lũng Pa đường rẽ vào tỉnh lộ 232 đến đầu cầu Hát Bon (Km2+200)	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
7	Xã Tri Lễ						
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ nhà Lê Xuân Phú đến hết Trường tiểu học I xã Tri Lễ và khu vực đường tránh Chợ	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi xã Hữu Lễ (tỉnh lộ 240A)	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
8	Xã Trảng Phái						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km8+700)	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km8+700 đến Km6	160.000			112.000		
9	Xã Khánh Khê:						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp với xã Văn An (Km14+500) đến đầu cầu Nà Lốc	160.000			112.000		
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Lốc đến cầu mới xã Khánh Khê (km12)	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
	- Đường Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ Khánh Khê	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
	- Đường đi xã Đồng Giáp: Đoạn từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
10	Xã Lương Năng						
	- Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ Km41+800 đến Km42	160.000			112.000		
	- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến hết	160.000			112.000		

	đường rẽ vào Trường THCS xã Lượng Năng						
11	Xã Tú Xuyên: Đường Quốc lộ 1B Đoạn từ đầu cầu Pó Pia giáp ranh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	160.000			112.000		
12	Xã Vân Mộng: Đường tỉnh lộ 232, đoạn từ đầu thôn Khòn Cái đến hết thôn Khòn Lạn (gồm các thôn: Khòn Cái, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn)	160.000			112.000		
13	Xã Hòa Bình: Từ Địa giới hành chính thị trấn Văn Quan và Hòa Bình đến ngã ba đường rẽ đi thôn Trung Thượng	160.000			112.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	150.000	100.000	60.000	105.000	70.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	100.000	70.000	40.000	70.000	49.000	28.000
3	Các xã thuộc khu vực III	70.000	50.000	30.000	49.000	35.000	21.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Văn Quan			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong bảng giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
2	Xã Văn An	- Nà Hìn - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Tỉnh lộ 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Yên Phúc	-Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Vĩnh Lại	- Nà Lộc - Nà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nà Bung (Áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Bình Phúc	- Nà Dài - Nà Hấy	- Bản Sầm - Khòn Mới - Khòn Nhừ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	Xã Xuân Mai	- Bản Coóng - Khòn Khẻ - Nà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (Áp dụng cho	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	
6	Xã Tràng Sơn		- Kéo Còi - Nà Mu - Nà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà - Khòong Làng - Khòn Cát (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	Xã Đại An		- Bình Đăng A - Bình Đăng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Hữu Ích - Pá Tuồng (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
8	Xã Chu Túc		- Nà Tèn - Cốc Phường - Nà Chả - Đồng Đeng - Nà Thoà (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
9	Xã Tân Đoàn	- Đông Gioàng - Khòn Ngoà	- Pò Xè (Áp dụng cho những thửa đất có	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

		- Khòn Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	
10	Xã Trảng Phái	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Còn Chuông - Lùng thúm - Túng Nội (Áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nà Khau	- Nà Lốc - Nà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	Xã Vân Mộng		- Khòn Cải - Khòn Tầu - Nà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Lương Năng	- Nà Thang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Bản Đú - Bản Téng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	Xã Trấn Ninh		- Nà Chả - Bản Hẻo - Kéo Ái - Kòn Pù - Nà Lốc (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
15	Xã Việt Yên		- Nà Rằng - Nà Lùng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			- Khòn Bó (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	
16	Xã Tràng Các		- Nhà Khàn - Nhà Rẹ - Nhà Tao (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường Bản Làn xã Xuân Long-Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Đồng Giáp	- Nhà Bản - Cốc Sáng (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Lũng Cúng - Bản Chạp (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	Xã Hữu Lễ		- Bản Rươi - Bản Chặng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nhà Chuông (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TL 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nhà Châu - Nhà Bó - Nhà Chuông - Bản Bang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	Xã Song Giang		- Pác Làng - Bản Đin - Nhà Rọ (Áp dụng cho những thửa đất có	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	
5	Xã Phú Mỹ			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
6	Xã Hoà Bình		- Khòn Hấu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Văn Quan

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường Lương Văn Tri	Km28+300	Đến hết nhà ông Phùng Phi Cơ, phố Đức Hình I	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	Đường loại II										
1	Đường nội thị, thị trấn Văn Quan, nhánh I	Giáp đường Lương Văn Tri nhà ông Lành Văn Slám	Đường Tân An nhà ông Hoàng Văn Kỳ	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường nội thị, thị trấn Văn Quan, nhánh II	Đường Lương Văn Tri nhà bà Mông Thị Phần	Đường nội thị nhánh I (Trường PTDT nội trú)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường vào Trường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri (Km28+450)	Cổng Trường PTTH Lương Văn	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000

			Tri								
4	Đường Lương Văn Tri	Nhà ông Phùng Phi Cơ	Cổng Lâm trường	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu Đồn	Hết phố Tân Thanh I (cổng qua đường)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
6	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
III	Đường loại III										
1	Đường Lương Văn Tri	Cổng Lâm trường (Km31)	Đầu cầu Pó Piya (Km32+700)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường Lương Văn Tri	Km28+300	Hết mốc địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Vĩnh Lại	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
3	Đường Tân Xuân	Phố Tân Thanh I (cổng qua đường)	Hết mốc địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Xuân Mai	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
4	Đường Tân	Đường	Ngã 3 rẽ lên	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

	An (đi Lũng Hang)	Lương Văn Tri rẽ đường Tân An	Huyện đội								
5	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Ngã 3 rẽ lên Huyện đội	Trên Bể nước cống qua đường + 50m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
6	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Trên Bể nước cống qua đường + 50m	Hết phố Tân An	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
7	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình-Bình La)	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (phố Tân Thanh II)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
8	Đường đi xã Hòa Bình	Vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh	Địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Hòa Bình	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
9	Đường đi Lũng Cà	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
10	Đường đi Lũng Cà	Nhà máy nước TT Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện: Bình Gia

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tô Hiệu						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đoạn từ ngã 4 đến cầu Phố Cũ	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào Bó Nọi	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ rẽ vào Bó Nọi đến cầu Pắc Sào	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ cầu Pắc Sào đến đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường Bê tông rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia - Hồng Phong)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường Bê tông rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia-Hồng Phong) đến điểm Bưu điện Văn hóa thôn Yên Bình	400.000	160.000		280.000	112.000	
2	Xã Hoàng Văn Thụ						
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Lạng Sơn (bên trái đường): Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến cổng Nhà Rường	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cổng Nhà Rường đến Cầu Ải	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đường N279: Đoạn từ ngã 3 (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến ngã tư đường rẽ xuống cầu Nhà Hoan	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường N279: Đoạn từ đường rẽ xuống cầu Nhà Hoan đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Giền)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn: Từ ngã 3 thôn Tòng Chu 1 đến tiếp giáp đường N279 (đoạn qua Ban chỉ huy Quân sự huyện)	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đoạn: Từ ngã 3 thôn Tòng Chu 1 (đường BTNT rộng trung bình 3m) đến Mốc lộ giới xã Hoàng Văn Thụ và TT Bình Gia	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đoạn: Từ Mốc lộ giới xã Hoàng Văn Thụ và thị trấn Bình Gia đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phai Danh	300.000			210.000		
	- Đoạn: Từ ngã chân đồi Pò Nà Giền đến cầu Thuận Như thuộc thôn Thuận Như 2	400.000	160.000		280.000	112.000	
3	Xã Tân Văn: Quốc lộ 1B, đoạn từ cầu Tý Gấn đến cầu Nà Pái	400.000	160.000		280.000	112.000	

4	Xã Hồng Phong: Đoạn từ nhà Ngân hàng đến hết phố Văn Mịch	400.000	160.000		280.000	112.000	
5	Xã Thiện Thuật: Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch	400.000	160.000		280.000	112.000	
6	Xã Hoa Thám: Mặt bằng chợ Đông Poòng	300.000			210.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	80.000	126.000	91.000	56.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	70.000	91.000	70.000	49.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Xã Tô Hiệu	- Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Sào - Thôn Ngã Tư	- Yên Bình - Tân Thành - Rừng Thông - Tân Yên - Nà Rạ	- Các thôn còn lại
2	Xã Hoàng Văn Thụ	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Tân Văn	- Nà Pái - Còn Tầu - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nà Vược - Kéo Coong - Nà Đồng - Giao Thủy	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
2	Xã Minh Khai		- Pàn Pên 1 - Pàn Pên 2 - Khuổi Con - Nà Mạ - Nà Mươi	- Các thôn còn lại
3	Xã Hồng Phong	- Nà Ven - Nà Háng - Nà Buồn - Năm Slin	- Văn Can - Nà Cạp - Nà Nát	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			

1	Xã Hồng Thái		- Bản Huấn - Nà Bản - Nà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại
2	Xã Mông Ân		- Cốc Mặn - Nà Vương - Nà Vò - Bản Muống	- Các thôn còn lại
3	Xã Hoa Thám	- Nà Pàn		- Các thôn còn lại
4	Xã Hoà Bình		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
5	Xã Bình La		- Bản Piò	- Các thôn còn lại
6	Xã Quang Trung		- Nà Tèo	- Các thôn còn lại
7	Xã Vĩnh Yên		- Vằng Mần	- Các thôn còn lại
8	Xã Quý Hoà		- Khuổi Lùng - Nà Lùng - Khuổi Cáp	- Các thôn còn lại
9	Xã Thiện Long		- Bắc Hoá	- Các thôn còn lại
10	Xã Tân Hoà		- Nà Mang	- Các thôn còn lại
11	Xã Yên Lỗ		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
12	Xã Hưng Đạo	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại
13	Xã Thiện Hòa	- Ba Biền - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nà Lặng	- Các thôn còn lại
14	Xã Thiện Thuật	- Thôn Pác Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pác Khuông)	- Nà Lốc - Bản Trúc - Khuổi Y	- Các thôn còn lại

Huyện: Bình Gia

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BÌNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Quốc lộ 1B	Cầu Đông Mạ	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
1	Đoạn	Đường rẽ lên phòng Dân tộc và tôn giáo	Đường rẽ vào Nhà Đon (thuộc khu 2, khu 3)	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
2	Đường phố 3 khu	Ngã 3 Đài viễn thông qua Công an Huyện	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
II	Đường loại II										
1	Đoạn	Tập thể Kho	Cầu Phố	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

		bạc	cũ								
III	Đường loại III										
1	Đoạn	Đường rẽ vào Nà Đon	Tập thể Kho bạc	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Đoạn	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Đoạn	Đường rẽ lên phòng Dân tộc và tôn giáo	Ngã 3 khu 2 (tiếp giáp với đường N279 cũ)	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	468.000	84.000
4	Đoạn	Công an Huyện	Đường rẽ vào Sân vận động	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
5	Đoạn	Ngã ba khu 3	Ngã 3 khu 2 (đường N279 cũ qua sau Chợ thị trấn Bình Gia	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Đoạn	Ngã ba khu 3 (điểm tiếp giáp với đoạn từ ngã 3 khu 3 đến ngã 3 khu 2	Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

		đường N279 cũ qua sau Chợ Thị trấn	(đường vào đập Phai Danh)								
7	Đoạn	Đường rẽ vào Sân vận động	Ngõ 3 thôn Tòng Chu 1	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
8	Đoạn	Ngã ba khu 2	Cầu Pàn Trá (đường N279 cũ) thuộc khu 1, khu 2	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
IV	Đường loại IV										
1	Đoạn	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã 3 thôn Tòng Chu 1	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
2	Đoạn	Sân vận động chiều dài 112m (đường bê tông xi măng, rộng trung bình 3m)		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

Huyện: Bắc Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Long Đồng						
	- Quốc lộ 1B (thôn Long Hưng): Đoạn từ chân đèo Tam Canh đến tiếp giáp tiểu khu Trần Phú, thị trấn Bắc Sơn (từ điểm rẽ vào đường tỉnh lộ 241 đến hết địa giới xã Long Đồng)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn: Đoạn từ đầu cầu cấp III đến trước cổng trường	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	Xã Đồng Ý: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 79+900 đến Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
3	Xã Vũ Sơn: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 85+400 đến Km 86+600 (khu trung tâm chợ xã Vũ Sơn)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
4	Xã Chiến Thắng: Quốc lộ 1B từ Km 88+800 đến Km 89+800 (khu trung tâm chợ xã Chiến Thắng)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
5	Xã Vũ Lễ						
	- Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): Đoạn từ Km 96+00 (đầu cầu Ngả Hai) đến Km 97+300 (Đèo Khế)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Quốc lộ 1B (thôn Vũ Lâm): Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế) đến Km 98+300 (vị trí biển báo hết khu dân cư)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
6	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 98+300 đến Km 99+700	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
7	Quốc lộ 1B: Các đoạn đường còn lại đi qua 03 xã (Đồng Ý,	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

	Vũ Sơn, Chiến Thắng) từ Km 73+00 (đèo Nậm Rù) đến Km 96+00 (cầu Ngả Hai)						
8	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 99 + 700 đến Km 100+750 (Mốc 2T6 địa giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
9	Xã Hưng Vũ: Đoạn từ đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân đến đường đất rẽ lên thôn An Ninh 1 (khu trung tâm chợ Mỏ Nhài).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
10	Xã Nhất Hòa: Đoạn từ đường rẽ vào xã Nhất Tiến đến hết vị trí cổng mương Phai Giáp cắt qua đường tỉnh lộ 241 (Khu trung tâm cụm xã Nhất Hòa)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
11	Các khu vực chợ còn lại của các xã và đường 241	180.000	72.000	54.000	126.000	50.000	38.000
12	Đường Hữu Vĩnh-Tân Lập: Đoạn từ mốc 2x2 giáp thị trấn Bắc Sơn đến đường bê tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
13	Đường Hữu Vĩnh-Quỳnh Sơn: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào đường 241 xã Quỳnh Sơn	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
14	Đường Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn - Nà Lay: Đoạn từ cổng Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn đến nối vào đường Hữu Vĩnh-Quỳnh Sơn	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	160.000	110.000	60.000	112.000	77.000	42.000
2	Các xã thuộc khu vực II	100.000	70.000	40.000	70.000	49.000	28.000

3	Các xã thuộc khu vực III	70.000	50.000	30.000	49.000	35.000	21.000
---	--------------------------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Bắc Sơn	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
2	Xã Hữu Vĩnh	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
3	Xã Quỳnh Sơn	- Nà Riêng II - Tân Sơn	- Đôn Riệc II - Thâm Pát	- Các thôn còn lại
4	Xã Bắc Sơn	- Đồng Đăng I - Đồng Đăng II - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Bắc Sơn II	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Đồng Ý	- Bó Mạ - Bó Đầy - Khau Ràng - Nà Nhi	- Bắc Yếng - Nà Giáo - Lân Páng - Nà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
2	Xã Vũ Sơn	- Nà Danh	- Nà Quế - Nà Pán I - Nà Pán II - Hồng Sơn - Phúc Tiến	- Các thôn còn lại
3	Xã Vũ Lễ	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
4	Xã Vũ Lăng	- Làng Dọc II	- Liên Hương	- Các thôn còn lại

		- Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Liên Lạc I - Tràng Sơn I	
5	Xã Hưng Vũ	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	- Các thôn còn lại
6	Xã Chiến thắng	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Tri	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Bắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài - Nà Càng	- Các thôn còn lại
8	Xã Tân Lập	- Nà Luông - Lân Pán - Thâm Cái - Pắc Giáo	- Mỏ Nội - Thắm Luông - Xa Đán - Lân Riều	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Hương	- Đon Uý - Dục Pán - Cầu Hin	- Nam Hương I - Nam Hương II	- Các thôn còn lại
10	Xã Nhất Hoà	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
11	Xã Tân Thành	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
12	Xã Chiêu Vũ	- Ảng Nộc	- Làng Khau	- Các thôn còn lại

		- Tân Kỳ - Táp Già - Bình Thượng	- Dục Thúm	
13	Xã Long Đồng	- An Ninh I - Tiên Đáo I - Tiên Đáo II	- Minh Quang - Nà Rào - An Ninh II	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Vạn Thủy	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại
2	Xã Nhất Tiến	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đáy - Pá Lét	- Hồng Tiến - Làng Lầu	- Các thôn còn lại
3	Xã Trấn Yên	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thắm - Lân Gặt - Tác Nàng - Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo - Làng Mỏ - Khưa Cả	- Đon Ngang - Làng Rộng	- Các thôn còn lại

Huyện: Bắc Sơn

**BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI THỊ TRẤN BẮC SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

S Ố T T	Tên đườ ng phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đườ ng loại I										
1	Đườ ng Quố c lộ 1B	Trướ c công Côn g an huyệ n Bắc Sơn	Đầu cầu Nà Cươ m (hết địa phận tiểu khu Lê Hồn g Pho ng, giáp tiểu khu Trần Phú)	3.000. 000	1.200. 000	900. 000	450. 000	2.100. 000	840. 000	630. 000	315. 000
2	Các đoạn đườ ng phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		3.000. 000	1.200. 000	900. 000	450. 000	2.100. 000	840. 000	630. 000	315. 000

	Chợ										
3	Đường nội thị tiểu khu Lương Văn Tri-Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 trước Tòa án nhân dân Huyện, qua trung tâm Chợ, qua trước Bưu điện rẽ trái	Quốc lộ 1B	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	Đường loại II										
1	Đường nội thị tiểu khu Nguyễn Thị Minh Khai		Quốc lộ 1B	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000
2	Đường nội thị tiểu khu Nguyễn Thị Minh Khai (đường		Quốc lộ 1B rẽ vào	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

	vào khu thủy lợi cũ)		, dài 100 m)								
3	Đường Quốc lộ 1B	Đầu cầu Nhà Cướm, qua Tiểu khu Trần Phú	Đường rẽ vào Trờng THPT Bắc Sơn	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000
4	Đường Quốc lộ 1B	Đường rẽ vào Trờng THPT Bắc Sơn	Hết địa giới Thị trấn (giáp thôn Long Hưng xã Long Đôn g) thuộc c tiểu khu Trần Phú	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
5	Đường Quốc lộ 1B	Trờ c công Cờn g an HUYệ n	Đường rẽ vào Nghĩ a tran g II (khu Vĩnh Thuận)	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000
6	Đường nội thị	Cờn g Trờng	Đầu cầu Tắc Ka	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000

	tiểu khu Hoà ng Văn Thụ	THC S thị trấn Bắc Sơn	(hết địa giới TT Bắc Sơn)								
7	Đườ ng nội thị tiểu khu Hoà ng Văn Thụ	Cổn g Huyệ n đội qua cạnh Huyệ n ủy	Nổ i vào đườ ng Quố c lộ 1B (đườ ng ngà m cũ)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
8	Đườ ng nội thị tiểu khu Hoà ng Văn Thụ	Ngã 3 trướ c cồ ng SVĐ trung tâm Huyệ n	Đầ u cầu Trư ờng Chin h 2	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
9	Đườ ng Thị trấn - Hữu Vĩnh	Ngã ba trướ c cồ ng Côn g an Huyệ n rẽ vào xã Hữu Vĩnh	Hết địa giới thị trấn (mốc 2x2)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
10	Đườ ng nội thị tiểu khu Đăn g Ninh	Quố c lộ 1B rẽ vào	Hết đườ ng Bê tông (dài 320 m)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

	- Minh Khai										
1 1	Đườ ng nội thị tiểu khu Lươ ng Văn Tri	Trạm thu mua thuố c lá	Trư ớc cổng Trạ m viễn thôn g	1.500. 000	600.0 00	450. 000	225. 000	1.050. 000	420. 000	315. 000	157. 500
1 2	Đườ ng vào thôn Yên Lãng	Quố c lộ 1B	Rẽ vào đến hết 300 mét	1.500. 000	600.0 00	450. 000	225. 000	1.050. 000	420. 000	315. 000	157. 500
III	Đườ ng loại III										
1	Đườ ng nội thị tiểu khu Ngu yễn Thị Minh Khai	Trướ c cửa Trun g tâm Dân số KHH GD Huyệ n, qua trướ c cổng Tr.tâ m Y tế huyệ n	Đoạ n nối vào đườ ng Đàn g Ninh - Minh Khai	1.200. 000	480.0 00	360. 000	180. 000	840.0 00	336. 000	252. 000	126. 000
2	Đườ ng nội thị tiểu khu	Quố c lộ 1B, đầu cầu Nà	Đi vào Trạ m biển áp	1.200. 000	480.0 00	360. 000	180. 000	840.0 00	336. 000	252. 000	126. 000

	Trần Phú	Cướ m (đườ ng Bê tông)	35K v đến cổng phụ Trư ờng THP T Bắc Sơn (thu ộc tiểu khu Trần Phú)								
3	Đườ ng nội thị tiểu khu Trần Phú	Quố c lộ 1B qua cầu Bê tông rẽ vào tổ dân phố II khu Trần Phú	Hết đườ ng Bê tông thuộ c tiểu khu Trần Phú	1.200. 000	480.0 00	360. 000	180. 000	840.0 00	336. 000	252. 000	126. 000
4	Đườ ng nội thị tiểu khu Hoà ng Văn Thụ	Đầu cầu Trườ ng Chin h 1 phía khu trung tâm huyệ n, qua phía sau Trụ sở Đội	Hết địa giới thị trần (đườ ng Bê tông thuộ c tiểu khu Hoà ng Văn Thụ)	1.200. 000	480.0 00	360. 000	180. 000	840.0 00	336. 000	252. 000	126. 000

		thi hành án									
5	Đường nội thị tiểu khu Hoà ng Văn Thụ	Cầu ngà m Huyện ủy rẽ vào khu dân cư tiểu khu Lê Hồng Phon g	Hết đường Bê tông	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
6	Đường nội thị tiểu khu Lê Hồng g Phon g	Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư tiểu khu Lê Hồng g Phon g (đường Bê tông)	Hết địa giới thị trấn, giáp xã Hữu Vĩnh	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
7	Đường vào Trư ờng THPT Bắc Sơn	Đoạ n nối Quốc lộ 1B	Đầu cầu cấp III	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
8	Đường	Đầu cầu	Đến cổng	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500

	vào Trư ờng THP T Bắc Sơn	cấp III	Trư ờng								
9	Đườ ng Quố c lộ 1B	Đoạ n từ ngã ba rẽ vào Nghĩ a trang II (thôn Vĩnh Thuậ n)	Châ n đèo Nằm Rù	900.0 00	360.0 00	270. 000	135. 000	630.0 00	252. 000	189. 000	94.5 00
10	Đườ ng Thị Trần -Hữu Vĩnh	Cổn g Trun g tâm GDT X đi xã Hữu Vĩnh	Mốc 2x2 (đầu cầu Hữu Vĩnh)	900.0 00	360.0 00	270. 000	135. 000	630.0 00	252. 000	189. 000	94.5 00
I V	Đườ ng loại IV										
1	Các đoạn đườ ng còn lại của thị trần Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn		600.0 00	240.0 00	180. 000	90.0 00	420.0 00	168. 000	126. 000	63.0 00